

UBND TỈNH TIỀN GIANG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **97** /QĐ-SXD

Tiền Giang, ngày **05** tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 4 năm 2023
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Tiền Giang;

Thực hiện Quyết định số 648/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc ủy quyền công bố giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; chỉ số giá xây dựng;

Thực hiện Công văn số 6767/UBND-TH ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giá vật liệu xây dựng tại dự án thành phần 2 thuộc dự án Xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, giai đoạn 1; Công văn số 7117/UBND-TH ngày 29/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố giá vật liệu xây dựng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hoạt động xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này giá vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 4 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang để áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP; tham khảo đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án còn lại. Gồm:

Phụ lục 1: Giá vật liệu xây dựng chủ yếu thông dụng tháng 4 năm 2023.

Phụ lục 2: Giá vật liệu xây dựng chủ yếu của Dự án thành phần 2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, giai đoạn 1 tháng 4 năm 2023.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng phòng Quản lý hoạt động xây dựng; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tiền Giang có trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài chính;
- Như Điều 3;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLHĐXD (Thắng) (02).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Mạo



Phụ lục 1

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÔNG DỤNG THÁNG 4 NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 97/QĐ-SXD ngày 05/5/2023 của Giám đốc Sở Xây dựng Tiền Giang)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
A	BẢO GIÁ CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ													
I	CÁT, ĐẤT													
1	Đất dính	m3								170.000		130.000	120.000 (*)	
2	Cát mịn (ML 0.7÷1.0)	m3	Tân Châu	280.000										
3	Cát vàng hạt nhỏ (ML1.5÷2.0)	m3								280.000				380.000 (*)
4	Cát vàng hạt to (ML≥2.0÷2.5)	m3												550.000 (*)
5	Cát thô (ML2.0÷3.3)	m3	Tân Châu	350.000					335.000					
6	Cát vàng hạt to	m3												
7	Cát vàng hạt nhỏ	m3												
8	Cát vàng hạt to Biên Hòa	m3	Biên Hòa							520.000				
9	Cát vàng xây tô Tân Châu	m3	TCVN 7570:2006							300.000	250.000		300.000 (*)	
10	Cát vàng hạt to Tân Châu	m3			460.000					420.000			550.000 (*)	
11	Cát vàng hạt nhỏ Tân Châu	m3			340.000							350.000		
12	Cát vàng hạt to Tân Ba	m3												
13	Cát đỏ bê tông Tân Châu	m3	TCVN 7570:2006								320.000			
14	Cát san nền (chờ xe)	m3		200.000		205.000			230.000	220.000	200.000		210.000 (*)	215.000 (*)
15	Cát san nền (bơm ghe)	m3								190.000				195.000 (*)
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
II	ĐÁ													
16	Đá 0x4	m3				305.000			345.000		280.000	350.000		
17	Đá 0x4 xanh (Hóa An)	m3		350.000	534.500					350.000				
18	Đá 0x4 đen An Giang	m3			424.500					300.000				
19	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006								500.000			
20	Đá 1x2 đen	m3			404.500					350.000			340.000 (*)	
21	Đá 1x2 xám	m3							390.000	350.000		450.000	430.000 (*)	420.000 (*)
22	Đá 1x2 xanh	m3							520.000	530.000				
23	Đá 1x2 xanh Đồng Nai	m3	TCVN 7570:2006	480.000		545.000				450.000				550.000 (*)
24	Đá 1x2 bông trắng đen Vũng Tàu	m3			494.500									
25	Đá 1x1 xám Đồng Nai	m3								440.000	380.000		440.000 (*)	
26	Đá mi	m3								320.000				
27	Đá mi sáng	m3								340.000	290.000		400.000 (*)	
28	Đá 4x6 xanh	m3								450.000	480.000	470.000		
29	Đá 4x6 xanh Biên Hòa	m3												520.000 (*)
30	Đá dăm 4x6 Đồng Nai	m3		315.000										
31	Đá 0,5x1	m3									440.000			
32	Đá 0,5x1,6	m3									460.000	470.000		
33	Đá 2x4	m3		390.000							470.000			
34	Đá cấp phối Dmax4mm loại 2	m3											280.000 (*)	300.000 (*)
35	Đá 5x7 Đồng Nai	m3	TCVN 8859-2011										410.000 (*)	
36	Đá hộc 20x30 Đồng Nai	m3		290.000										
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
III	SẮT, THÉP													

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1] V	[2] GẠCH XÂY, GẠCH LÁT	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
76	Gạch xây Tuynel 8x8x18	viên			1.550				1.250	1.500	1.550			
77	Gạch xây Tuynel 4x8x18	viên			1.550				1.250	1.200				
78	Gạch ống 8x8x18 (Địa Tấn)	viên			1.430					1.300				
79	Gạch ống 8x8x18 (Mỹ Xuân)	viên		1.070	1.430					1.450	1.550			
80	Gạch ống 4x8x18 (Mỹ Xuân)	viên		1.070										
81	Gạch xây Tuynel 8x8x18 (Tân Uyên)	viên				1.200							1.200 (*)	1.300 (*)
82	Gạch xây Tuynel 4x8x18 (Tân Uyên)	viên				1.200								1.300 (*)
83	Gạch Tuynel 8x8x18 (Ngọc Quy - Tiền Giang)	viên										1.000	1.100 (*)	1.300 (*)
84	Gạch Tuynel 4x8x18 (Ngọc Quy - Tiền Giang)	viên		1.250								1.000		1.300 (*)
85	Gạch xi măng cốt liệu M75 4 lỗ 80*80*180	viên											1.480 (*)	1.510 (*)
86	Gạch xi măng cốt liệu M75 4 lỗ 80*80*190	viên												1.515 (*)
87	Gạch xi măng cốt liệu M75 đặc 40*80*180	viên											1.230 (*)	1.260 (*)
88	Gạch xi măng cốt liệu M75 đặc 40*80*190	viên												1.265 (*)
89	Gạch Block 3 thành vách M75 100*190*390	viên												7.400 (*)
90	Gạch Block 4 thành vách M75 390*190*390	viên												11.900 (*)
91	Gạch terazzo Thiện Mỹ	m2		95.000										
92	Gạch Taicera thạch anh (Granite nhân tạo) 400x400 màu nhạt	m2		131.800										
93	Gạch ceramic lát nền 400x400	m2												95.000 (*)
94	Gạch ceramic lát nền 500x500	m2												135.000 (*)
95	Gạch ceramic lát nền 600x600	m2												195.000 (*)
96	Gạch ceramic lát nền nhám 250x250	m2												135.500 (*)
97	Gạch granite Đồng Tâm loại AA 40x40	m2		230.000										
98	Gạch bóng mờ Đồng Tâm loại AA 60x60	m2		280.000										
99	Đá trắng Suối Lầu	m2		960.000										
100	Đá đỏ Rubi	m2		1.980.000										
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
VI	TÔN, THÉP HỢP, XÀ GỖ													
101	Thép hộp mạ kẽm 30x60x1,8mm Hoa Sen	md											56.000 (*)	
102	Thép hộp mạ kẽm 50x100x1,8mm Hoa Sen	md											95.000 (*)	
103	Thép hộp 40x80 dày 1,2mm Nam Kim	cây 6m			313.600									
104	Thép hộp 40x80 dày 1,4mm Nam Kim	cây 6m			362.200									
105	Thép hộp 40x80 dày 1,7mm Nam Kim	cây 6m			549.400									
106	Thép hộp 40x80 dày 1,8mm Nam Kim	cây 6m			566.500									
107	Thép hộp 50x100 dày 1,4mm Nam Kim	cây 6m			526.500									
108	Thép hộp 50x100 dày 1,8mm Nam Kim	cây 6m			585.700									
109	Xà gỗ C 45x80 mạ kẽm dây 2mm	m		115.000										
110	Xà gỗ C 50x150 mạ kẽm dây 2mm	m		170.000										
111	Xà gỗ C 50x125 mạ kẽm dây 2,5mm	m		135.000										
112	Xà gỗ C 45x80 dày 1,8mm Nam Kim	m			87.000									
113	Xà gỗ C 45x100 dày 1,8mm Nam Kim	m			93.500									
114	Xà gỗ C 50x100 dày 1,8mm Nam Kim	m			97.000									
115	Xà gỗ C 45x125 dày 2mm Nam Kim	m			106.000									
116	Xà gỗ C 50x125 dày 2mm Nam Kim	m			109.000									
117	Tôn mạ màu Đồng Á dày 4,0 zem	m			116.800									

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
198	Cửa đi hệ Xingfa 55 (phụ kiện Kim Long, khóa) KT 0,9x2x2m	m2		3.200.000										
199	Cửa gỗ thao lao pano	m2											2.200.000 (*)	
200	Kính trắng 5mm	m2											205.000 (*)	
201	Kính trắng 8mm	m2											295.000 (*)	
202	Kính hoa văn 4mm	m2											170.000 (*)	
203	Kính cường lực 8mm	m2											350.000 (*)	
	Nhựa Giang Hiệp Thắng													
204	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,7mm	m	TCVN 8491-2:2011										7.500 (*)	
205	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 2,0mm	m	TCVN 8491-2:2011										11.600 (*)	
206	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 2,0mm	m	TCVN 8491-2:2011										14.500 (*)	
207	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 2,5mm	m	TCVN 8491-2:2011										27.600 (*)	
208	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 2,5mm	m	TCVN 8491-2:2011										32.900 (*)	
209	Ống nhựa PVC Ø 90 dày 2,6mm	m	TCVN 8491-2:2011										52.900 (*)	
	Cây chống, cừ													
210	Cây chống (tràm, bạch đàn)	cây					25.000			25.000				
211	Cừ tràm L=3m; Øgốc ≥ 7cm; Ø ngọn ≥ 3,0	m								7.500				
212	Cừ tràm L=3m; Øgốc ≥ 7,5cm; Ø ngọn ≥ 3,5	m								8.800				
212	Cừ tràm L=3m; Øgốc (8-10)cm; Ø ngọn ≥ 3,5	m		7.580			7.300			8.800				8.833 (*)
213	Cừ tràm L=4,0m; Øgốc (8-10)cm; Ø ngọn ≥ 3,5	m					7.500			9.000				10.000 (*)
214	Cừ tràm L=4 m, Øgốc Ø(7,5-12)cm; ngọn≥3,5	m		8.890						9.600				
214	Cừ tràm L=4,0m; Øgốc ≥ 8,0 cm; Ø ngọn ≥ 4,0	m								10.100				
215	Cừ tràm L=4,7m; Øgốc (8-10)cm; Ø ngọn ≥ 3,5	m					8.300			10.600				
216	Cừ tràm L=4,7m; Øgốc ≥ 8,0 cm; Ø ngọn ≥ 4,0	m								11.000				
216	Bạch đàn L=6,0m; Øgốc≥12cm; Ø ngọn ≥ 6cm	m					22.000			22.500				
217	Cừ tràm L=4,7m, Øgốc 8-10cm, Øngon ≥4cm	m		9.000										10.213 (*)
218	Cừ tràm L=3m, Øgốc 7-8cm , Øngon ≥4.0cm	cây											30.000 (*)	
219	Cừ tràm L=4m, Øgốc 8-9cm , Øngon ≥4cm	cây											40.000 (*)	
220	Cừ tràm L=4.8m, Øgốc 8-10cm , Øngon ≥4.5cm	cây											45.000 (*)	
	Trần													
221	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường TIKA (tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn 1 lớp, khung kim loại VTC) Vĩnh Tường	m2		145.000										
222	Trần nổi thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLine Công Sơn	m2		124.756										
223	Trần chìm thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLine Công Sơn	m2		146.690										
	Sân phẩm Inax													
224	Lavabo treo tường + âm bàn L-284V	cái		1.200.000										
	Sân phẩm CAESAR Việt Nam													
225	Lavabo treo tường L.2230	cái		1.463.000										
225	Bệ tiểu nam (dạng treo) - U0210	cái		1.080.000										
226	Bệ tiểu nam (dạng đứng) - U0296	cái		1.750.000										
227	Vòi sen lạnh (bao gồm tay sen+dây sen B136C)	cái		600.000										
228	Vòi xịt	cái		250.000										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
229	Giá kiếng (Q940)	cái		136.000										
230	Giá treo khăn (Q941)	cái		136.000										
231	Hộp giấy vệ sinh (Q944)	cái		230.000										
232	Gương soi 450x600 (M113; M116)	cái		275.000										
233	Bồn inox Toàn Mỹ 3000l dạng nằm	cái		11.480.000										
B	BÁO GIÁ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP													
I	CÁT													
	Công ty CP Cơ khí Tiền Giang (giá tại bãi)													
234	Cát xây	m3		300.000 (*)										
235	Cát san nền	m3		220.000 (*)										
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
II	ĐÁ													
	Công ty CP Cơ khí Tiền Giang (giá tại bãi)													
236	Đá 0x4 xám	m3		350.000 (*)										
237	Đá 0x4 đen	m3		320.000 (*)										
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
III	SẮT THÉP													
	Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang - Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CT3, cây vằn: SD295)													
238	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	CT3					16.755						16.905
239	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	CT3					16.709						16.859
240	Thép cây vằn Ø 10 - 295	kg	SD 295					16.816						16.966
241	Thép cây vằn Ø 12 - 300	kg	CB300					16.708						16.858
242	Thép cây vằn Ø 14 - 300	kg	CB300					16.692						16.842
243	Thép cây vằn Ø 16 - 300	kg	CB300					16.711						16.861
244	Thép cây vằn Ø 18 - 300	kg	CB300					16.709						16.859
245	Thép cây vằn Ø 20 - 300	kg	CB300					16.704						16.854
246	Thép cây vằn Ø 22 - 300	kg	CB300					16.699						16.849
247	Thép cây vằn Ø25 - 300	kg	CB300					16.677						16.827
248	Thép cây vằn Ø28 - 300	kg	CB300											
249	Kẽm	kg						18.182						18.332
250	Lưới rào	kg						19.545						19.695
	Công ty TNHH XD-TM Trương Hoàng Phúc - Thép Miền Nam (giá giao tại kho)													
251	Thép Miền Nam D6	kg	CB240T	16.318								16.318		
252	Thép Miền Nam D8	kg	CB240T	16.273								16.273		
253	Thép Miền Nam D10g	cây	SD295A	102.727								102.727		
254	Thép Miền Nam D12g	cây	CB300V	161.818								161.818		
255	Thép Miền Nam D14g	cây	CB300V	221.818								221.818		
256	Thép Miền Nam D16g	cây	SD295A	287.273								287.273		
257	Thép Miền Nam D18g	cây	CB300V	366.636								366.636		
258	Thép Miền Nam D20g	cây	CB300V	453.273								453.273		
259	Thép Miền Nam D22g	cây	CB300V	548.182								548.182		
260	Thép Miền Nam D25g	cây	CB300V	713.727								713.727		
	Thép Pomina													
261	Thép cuộn Ø 6	kg	CB240T					18.350						
262	Thép cuộn Ø 8	kg	CB240T					18.350						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
263	Thép cuộn Ø 10	kg	CB240T					18.490						
264	Thép cây vằn Ø 10	kg	SD390					18.600						
265	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32	kg	SD390					18.450						
266	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40	kg	SD390					19.250						
267	Thép cây vằn Ø 10	kg	SD295A					18.450						
268	Thép cây vằn Ø 10	kg	CB300V					18.450						
269	Thép cây vằn Ø 12-Ø 20	kg	CB300V					18.300						
270	Thép cây vằn Ø 10	kg	CB400V					18.550						
271	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32	kg	CB400V					18.400						
272	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40	kg	CB400V					19.200						
	Thép Vina Kyoei													
273	Thép cuộn Ø 6,0	kg	CB240-T/CT3					17.690						
274	Thép cuộn Ø 8,0	kg	CB240-T/CT3					17.640						
275	Thép cây vằn Ø 10	kg	CB300-V /SD295					17.640						
276	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 25	kg	CB300-V /SD295					17.490						
277	Thép cây vằn Ø 10	kg	CB400-V SD390					17.740						
278	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32	kg						17.590						
279	Thép cây vằn Ø 13, Ø 19, Ø 29	kg						17.590						
280	Thép cây vằn Ø 35 - Ø 36	kg						17.790						
281	Thép cây vằn Ø 38 - Ø 43	kg	G60					17.890						
282	Thép cây vằn Ø 10	kg	CB500-V SD490					17.790						
283	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32	kg						17.640						
284	Thép cây vằn Ø 36	kg						17.840						
285	Thép cây vằn Ø 40	kg						17.940						
286	Thép gân ren TR19, TR22, TR28, TR32	kg	CB400-V /SD390					17.590						
287	Thép gân ren TR35, TR36	kg						17.790						
288	Thép gân ren TR38, TR41, TR43	kg						17.890						
289	Thép tròn trơn P14, P16, P18	kg						17.890						
290	Thép tròn trơn P20, P22, P25	kg	CB300-T/SS400					17.990						
291	Thép tròn trơn P28, P30, P32	kg						18.190						
292	Thép tròn trơn P36, P38, P40	kg						18.390						
293	Thép góc V40x40x3 / V40x40x4	kg						18.390						
294	Thép góc V50x50x4 / V50x50x5	kg	CB300-T/SS400					18.390						
295	Thép góc V60x60x5 / V65x65x6	kg						18.390						
296	Thép góc V75x75x6 / V75x75x8	kg						18.390						
297	Thép góc V100x100x10	kg						18.490						
	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL													
298	Thép góc V25x25x(2,5÷3); V30x30x(2,5÷3); V40x40x(2,5÷3); V50x50x(3÷6); V60x60x(4÷6); V65x65x(5÷6); V70x70x(5÷7); V75x75x(6÷9) dài 6m	kg	Mác thép AGS 400, SS 400 TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015					17.870						
299	Thép góc V100 dài 6m	kg						17.970						
300	Thép góc V25x25x(2,5÷3); V30x30x(2,5÷3); V40x40x(2,5÷3); V50x50x(3÷6); V60x60x(4÷6); V65x65x(5÷6); V70x70x(5÷7); V75x75x(6÷9) dài 12m	kg						17.970						
301	Thép góc V100x100x10 dài 12m	kg						18.170						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
IV	TÔN, XÀ GỖ, THÉP HÌNH													
	Công ty TNHH Tôn Pomina													
302	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25mmx1200mm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015						69.390					
303	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.30mmx1200mm TCT G550	kg/m							74.292					
304	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mmx1200mm TCT G550	kg/m							90.275					
305	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.40mmx1200mm TCT G550	kg/m							101.280					
306	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G550	kg/m							110.825					
307	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.50mmx1200mm TCT G550	kg/m							119.430					
308	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mmx1200mm TCT G550	kg/m							127.800					
309	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.40mmx1200mm TCT G550	kg/m							103.015					
310	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.45mmx1200mm TCT G550	kg/m							112.800					
311	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.50mmx1200mm TCT G550	kg/m							121.635					
312	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.55mmx1200mm TCT G550	kg/m							130.240					
313	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.60mmx1200mm TCT G550	kg/m							141.050					
314	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15						77.034					
315	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm APT G550	kg/m							83.388					
316	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm APT G550	kg/m							96.524					
317	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm APT G550	kg/m							107.010					
318	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550	kg/m							117.176					
319	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm APT G550	kg/m							126.872					
320	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm APT G550	kg/m							147.519					
321	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mm x 1200mm APT G550	kg/m							113.904					
322	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	kg/m							125.540					
323	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	kg/m							134.571					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
324	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	kg/m		145.032										
325	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.40mm x 1200mm APT G550	kg/m		123.117										
326	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	kg/m		134.605										
327	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	kg/m		145.151										
328	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	kg/m		154.831										
329	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.60mm x 1200mm APT G550	kg/m		168.602										
V	XI MĂNG CÁC LOẠI													
	Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang													
330	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao		82.000										
331	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		85.000										
332	Xi măng INSEE Holcim PCB40	bao		100.000										
333	Xi măng Hà Tiên II-Cần Thơ	bao		79.000										
334	Xi măng Tây Đô	bao		78.000										
	Công ty TNHH XD-TM Trương Hoàng Phúc													
335	Xi măng PCB40 Việt Nhật (đỏ)	bao		82.727										
336	Xi măng Fujipro PCB40	bao		86.364										
337	Xi măng Top One PCB 40	bao		84.545										
	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (giao tại nhà máy)													
338	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	1.395.455										
339	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	tấn	TCVN 6260:2020	1.318.182										
	Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị xi măng Fico-YTL (không bao gồm chi phí vận chuyển)													
340	Xi măng Fico PCB40	bao	TCVN 6260:2009	90.909										
341	Xi măng Fico PCB40 Supreme Standard PCB40	bao	TCVN 6260:2009	90.909										
342	Xi măng Fico PCB40 Supreme Power PCB40	bao	TCVN 6260:2009	90.455										
	Công ty CP Xi măng Công Thanh													
343	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao		90.000	90.000									
	Chi nhánh Công ty Cổ phần xi măng Thăng Long													
344	Xi măng Thăng Long PCB 40 nhãn hiệu Rồng đỏ	bao		80.909										
	Công ty Cổ phần 720													
345	Xi măng Cửu Long PCB40	bao	QCVN 16:2019/ BXD	81.000										
346	Xi măng Fujipro PCB40	bao		81.000										
347	Xi măng Topone PCB40	bao		81.000										
348	Xi măng 720 Cần Thơ PCB40	bao		81.000										
349	Xi măng Greencem PCB40	bao	QCVN 16:2019/ BXD; TCVN 6260:2020	80.000										
350	Xi măng American Cement PCB40	bao		81.000										
351	Xi măng Mekong Cement PCB40	bao		81.000										
352	Xi măng Fujipro cao cấp PCB40	bao		83.000										
353	Xi măng Fujipro đa dụng High-S PCB40	bao		82.000										
354	Xi măng Fcem PCB40	bao		80.000										
	Công ty CP Xi măng Định cao													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
355	Xi măng Tophome PCB40	bao		83.636						88.182				
	Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam (giá tại cửa hàng VLXD - chưa bao gồm vận chuyển)													
356	Xi măng Stamax PCB40	bao								81.818				
VI	GẠCH, NGÓI													
	Gạch xây													
	Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang													
357	Gạch xây Tuynel 8x8x18 (Mỹ Xuân)	viên		1.400										
	Công ty TNHH Sản xuất thương mại Tân Long (đơn vị phân phối: Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Thanh Bình, điện thoại 0913962673)													
358	Gạch xi măng cốt liệu 4 lỗ 8x8x18 M75	viên		1.500								1.500		
359	Gạch xi măng cốt liệu 4 lỗ 8x8x19 M75	viên		1.585								1.585		
360	Gạch xi măng cốt liệu 2 lỗ 4x8x18 M75	viên		1.250								1.250		
361	Gạch xi măng cốt liệu 2 lỗ 4x8x18 M75	viên		1.320								1.320		
	Công ty TNHH Gạch Ngọc Quy													
402	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x19 M75	viên		1.713	1.806	1.759		1.741	1.759	1.741	1.759		1.806	
403	Gạch bê tông 2 lỗ 4x8x19 M75	viên		1.435	1.528	1.481		1.463	1.481	1.463	1.481		1.528	
404	Gạch bê tông đặc 4x8x19 M75	viên		1.435	1.528	1.481		1.463	1.481	1.463	1.481		1.528	
405	Gạch Tuynel 8x8x19 M75	viên		1.315	1.407	1.361		1.352	1.361	1.352	1.361		1.407	
406	Gạch Tuynel 4x8x19 M75	viên		1.315	1.407	1.361		1.352	1.361	1.352	1.361		1.407	
407	Gạch block 10x20x40	viên		6.481	7.407	6.667		6.944	6.667	6.944	6.667		7.407	
408	Gạch block 20x20x40	viên		12.963	14.815	13.241		13.889	13.241	13.889	13.241		14.815	
	Công ty TNHH Gạch Không nung Phúc Hải													
409	Gạch 4 lỗ 80x80x180 M75	viên							1.500					
410	Gạch đặc 40x80x180 M75	viên							1.250					
411	Gạch block 3 thành vách 100x190x390	viên							7.400					
412	Gạch block 4 thành vách 390x190x390	viên							11.900					
	Công ty TNHH Xây dựng Hữu Quế													
413	Gạch bê tông đặc 4x8x18 M75	viên		1.400										
414	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M75	viên		1.650										
415	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M50			1.450										
416	Gạch block bê tông 3 lỗ 10x20x40 M75	viên		8.000										
	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Đại Hữu													
417	Gạch 6 lỗ 8x11,5x18	viên		1.981	2.065	2.037	2.037	2.000	2.009	2.009	2.037	2.065	2.093	
418	Gạch 6 lỗ 7,5x10,5x18	viên		1.685	1.750	1.731	1.731	1.704	1.713	1.713	1.731	1.750	1.769	
419	Gạch 4 lỗ 8x8x18 A1	viên		1.287	1.352	1.324	1.324	1.306	1.315	1.306	1.324	1.352	1.361	
420	Gạch 4 lỗ 8x8x18 A1	viên		1.259	1.324	1.296	1.296	1.278	1.287	1.278	1.296	1.324	1.333	
421	Gạch đĩnh 4x8x18	viên		1.287	1.352	1.324	1.324	1.306	1.315	1.306	1.324	1.352	1.361	
422	Gạch đĩnh đặc 4x8x18	viên		1.565	1.630	1.602	1.602	1.583	1.593	1.583	1.602	1.630	1.639	
423	Gạch Đmì 8x8x19	viên		644	676	662	662	653	657	653	662	676	681	
424	Gạch bông gió, đồng tiền, hoa phượng	viên		6.685	6.778	6.731	6.731	6.713	6.713	6.713	6.731	6.778	6.824	
425	Ngói lợp 22 v/m2	viên		7.519	7.602	7.574	7.574	7.528	7.528	7.528	7.574	7.602	7.639	
426	Ngói lợp 22 v/m2 A2	viên		7.056	7.139	7.111	7.111	7.065	7.065	7.065	7.111	7.139	7.176	
427	Ngói Đmì	viên		5.167	5.208	5.194	5.194	5.171	5.171	5.171	5.194	5.208	5.227	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
428	Ngói nóc lớn 3 V/m	viên		16.889	16.981	16.935	16.935	16.917	16.917	16.917	16.935	16.981	17.028	
429	Ngói cuối nóc	viên		27.907	28.000	27.954	27.954	27.935	27.935	27.935	27.954	28.000	28.046	
430	Ngói nóc tiểu (5v/md)	viên		5.833	5.861	5.852	5.852	5.843	5.843	5.843	5.852	5.861	5.870	
431	Ngói mũi hài nhỏ, vảy cá nhỏ	viên		3.139	3.167	3.157	3.157	3.148	3.148	3.148	3.157	3.167	3.176	
432	Ngói mũi hài lớn	viên		8.287	8.333	8.315	8.315	8.306	8.306	8.306	8.315	8.333	8.361	
433	Ngói Vảy cá lớn	viên		5.315	5.352	5.343	5.343	5.333	5.333	5.333	5.343	5.352	5.370	
434	Bánh ú	viên		8.815	8.907	8.861	8.861	8.843	8.843	8.843	8.861	8.907	8.954	
435	Gạch chữ U	viên		6.731	6.824	6.778	6.778	6.759	6.759	6.759	6.778	6.824	6.870	
Công ty TNHH Ngói bê tông SCG (Việt Nam) - ngói nhóm 1														
436	Ngói lợp	viên	KT: 33x42cm; 4 kg; 10 viên/m2						16.500					
437	Ngói nóc	viên	3 kg; 3,3 viên/m						26.500					
438	Ngói cuối nóc	viên	4,8 kg						39.500					
439	Ngói rìa	viên	3,1 kg; 3,3v/m						26.500					
440	Ngói cuối rìa	viên	2,9 kg						32.500					
441	Ngói ghép 2	viên	3,5 kg						32.500					
442	Ngói cuối mái	viên	4 kg; 3,3v/m						39.000					
443	Ngói chạc 3	viên	5,1 kg						46.500					
444	Ngói chạc 4	viên	6,4 kg						46.500					
445	Ngói thu lồi	viên							251.000					
Gạch lát nền														
Chi nhánh Công ty CP Công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ														
446	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x30 màu nhạt	thùng							196.079					
447	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 40x40 màu nhạt	m2							179.739					
448	Gạch men (ceramic) 60x30 màu nhạt	m2							206.971					
449	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu nhạt	m2							266.884					
450	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu đậm	m2							288.671					
451	Gạch thạch anh (Granite hạt mè) 60x60 màu nhạt	m2							234.205					
452	Gạch thạch anh (Granite hạt mè) 80x80 màu nhạt	m2							299.564					
453	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu nhạt	m2							266.884					
454	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu đậm	m2							288.671					
455	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 120x60 màu nhạt	m2							397.604					
456	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 30x60 màu nhạt	m2							234.205					
457	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 60x60 màu nhạt	m2							234.205					
458	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 80x80 màu nhạt	m2							310.457					
459	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 90x90 màu nhạt	m2							397.604					
460	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 120x60 màu nhạt	m2							397.604					
461	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu nhạt	m2							255.992					
462	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu đậm	m2							299.564					
463	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu nhạt	m2							321.351					
464	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu đậm	m2							343.137					
465	Gạch thạch anh 90x90 màu nhạt	m2							386.710					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera													
466	Gạch Granite - Quy cách: 800x800mm	m2	TCVN 13113:2020; QCVN 16:2019/BXD						398.000					
467	Gạch Granite - Quy cách: 600x1200mm	m2							611.000					
468	Gạch Granite - Quy cách: 600x600mm	m2							330.000					
469	Gạch Granite - Quy cách: 300x600mm	m2							340.000					
470	Gạch Semi-porcelain - Quy cách: 600x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD						246.000					
471	Gạch Semi-porcelain - Quy cách: 300x600mm	m2							254.000					
472	Gạch Ceramic - Quy cách: 500x500mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD						198.000					
473	Gạch Ceramic - Quy cách: 400x400mm	m2							186.000					
474	Gạch Ceramic - Quy cách: 300x600mm	m2							204.000					
475	Gạch Ceramic - Quy cách: 300x450mm	m2							176.000					
476	Gạch Ceramic - Quy cách: 300x300mm	m2							200.000					
477	Gạch Ceramic - Quy cách: 250x400mm	m2							154.000					
478	Ngói Viglacera	m2							388.000					
	Gạch Terrazzo													
	Công ty TNHH SX TM Vạn Lộc Tiền Giang													
479	Gạch Terrazzo 400x400 dày 30mm	m2		109.091	118.182	118.182				118.182	122.727			122.727
	Công ty TNHH Ngô Hoàng Phúc													
480	Gạch Terrazzo 400x400 dày 30mm								90.000					
VII	VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN													
	CÔNG TY TNHH TM DV ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG (MPE) (giá chưa đến chân công trình)													
	Ông luôn													
481	Ông PVC W20 750N	m							14.851					
482	Ông PVC W25 750N	m							21.762					
483	Ông ruột gà W20 màu trắng	m							5.176					
484	Ông ruột gà W25 màu trắng	m							7.436					
	Hộp nối dây													
485	Hộp nối dây A332	cái							25.455					
486	Hộp nối dây A442	cái							31.818					
487	Hộp nối dây A3662	cái							57.636					
488	Hộp nối dây A882	cái							102.000					
	MCB, RCBO, SB													
489	Cầu dao MCB 2P 32A 6kA	Cái							143.818					
490	Cầu dao MCB 2P 63A 4.5kA	Cái							189.182					
491	Cầu dao RCBO 2P 40A 30mA	Cái							511.000					
492	Tủ điện 6 đường	Bộ							196.364					
493	Cầu dao an toàn 30A	Cái							54.000					
	Mặt nạ, công tắc													
494	Công tắc 1 chiều 10A	Cái							11.909					
495	Mặt 1	Cái							14.364					
496	Mặt 2	Cái							14.364					
497	Mặt 3	Cái							14.364					
498	Mặt 4	Cái							18.545					
499	Mặt 5	Cái							18.545					
500	Mặt 6	Cái							18.545					
501	Ổ cắm ba 2 chấu	Cái							60.091					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
502	Ổ cắm đôi 2 chấu + 1 lỗ	Cái							48.545					
503	Ổ cắm đôi 2 chấu + 2 lỗ	Cái							48.545					
	Đèn Led													
504	Bộ led chống nổ 1.2m AST	Bộ							4.781.727					
505	Đèn led panel tròn nổi 24W trắng	Bộ							637.000					
506	Đèn led panel tròn nổi 18W trắng	Bộ							476.000					
507	Đèn led mini panel 12W trắng	Bộ							226.091					
508	Đèn led mini panel 18W trắng	Bộ							326.545					
509	Đèn led mini panel 24W trắng	Bộ							467.364					
510	Đèn led mini panel 9W trắng	Bộ							183.455					
511	Đèn led pha 50W trắng	Bộ							999.000					
512	Đèn led pha 100W trắng	Bộ							2.474.000					
513	Đèn led pha 150W trắng	Bộ							3.149.000					
514	Đèn led pha 30W trắng	Bộ							699.000					
515	Bộ máng xương cá led tube 2 bóng 1.2m AST	Bộ							1.028.818					
516	Bộ máng chống thấm led tube đôi 1.2m AST	Bộ							1.228.545					
517	Bộ led tube thủy tinh đơn T8 1.2m trắng	Bộ							146.636					
518	Bộ led thủy tinh đôi T8 1.2m trắng	Bộ							261.273					
519	Đèn led panel 40W, 600x600x10mm trắng	Bộ							1.231.636					
520	Đèn led panel 40W, 1200x300x10mm trắng	Bộ							1.437.818					
521	Đèn led EXIT 1 mặt	Bộ							1.290.545					
522	Đèn led EXIT 2 mặt	Bộ							1.332.545					
523	Đèn chiếu sáng khẩn cấp	Bộ							1.015.364					
524	Đèn led chống nước 20w	Bộ							616.818					
525	Đèn led chống nước 40w	Bộ							963.000					
526	Đèn led panel lớp học CR >95, UGR < 16 600x600	Bộ							1.745.182					
527	Đèn led panel lớp học CR >95, UGR < 16 1200x300	Bộ							1.891.091					
	Công ty TNHH TMDV XNK Khai Phát													
	Đèn đường LED kích thước lớn (dimming công suất đèn từ 1 cấp đến 5 cấp theo yêu cầu)													
528	Đèn đường led Khaphaco KME 70W-109W	Bộ							4.400.000					
529	Đèn đường led Khaphaco KME 110W-159W	Bộ							5.500.000					
530	Đèn đường led Khaphaco KME 160W-200W	Bộ							6.800.000					
531	Đèn đường led Khaphaco KLN 70W-89W	Bộ							6.500.000					
532	Đèn đường led Khaphaco KLN 90W-99W	Bộ							7.000.000					
533	Đèn đường led Khaphaco KLN 100W -119W	Bộ							7.500.000					
534	Đèn đường led Khaphaco KLN 120W-139W	Bộ							8.200.000					
535	Đèn đường led Khaphaco KLN 140W-159W	Bộ							9.000.000					
536	Đèn đường led Khaphaco KLN 160W-200W	Bộ							11.500.000					
537	Đèn đường led Khaphaco KMK 70W-89W	Bộ							6.800.000					
538	Đèn đường led Khaphaco KMK 90W-119W	Bộ							7.818.182					
539	Đèn đường led Khaphaco KMK 120W-149W	Bộ							9.000.000					
540	Đèn đường led Khaphaco KMK 150W-179W	Bộ							11.500.000					
541	Đèn đường led Khaphaco KMK 180W-200W	Bộ							13.500.000					
542	Đèn đường led Khaphaco KMN 50W-69W	Bộ							5.300.000					
543	Đèn đường led Khaphaco KMN 70W-89W	Bộ							7.000.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
544	Đèn đường led Khaphaco KMN 90W-99W	Bộ							7.500.000					
545	Đèn đường led Khaphaco KMN 100W -119W	Bộ							8.000.000					
546	Đèn đường led Khaphaco KMN 120W-139W	Bộ							8.600.000					
547	Đèn đường led Khaphaco KMN 140W-159W	Bộ							10.000.000					
548	Đèn đường led Khaphaco KMN 160W-200W	Bộ							13.500.000					
Đèn đường LED kích thước nhỏ (dimming công suất đèn từ 1 cấp đến 5 cấp theo yêu cầu)														
549	Đèn đường led Khaphaco KLN 20W-49W	Bộ							2.500.000					
550	Đèn đường led Khaphaco KLN 50W-69W	Bộ							4.200.000					
551	Đèn đường led Khaphaco KMF 20W-49W	Bộ							1.500.000					
552	Đèn đường led Khaphaco KMF 50W-69W	Bộ							3.000.000					
553	Đèn đường led Khaphaco KME 20W-49W	Bộ							1.900.000					
554	Đèn đường led Khaphaco KME 50W-69W	Bộ							3.200.000					
Đèn đường, đèn pha LED Năng Lượng Mặt Trời														
555	Đèn đường led NLMT Khaphaco KMY 50W	Bộ							5.000.000					
556	Đèn đường led NLMT Khaphaco KMY 80W	Bộ							6.200.000					
557	Đèn đường led NLMT Khaphaco KMY 100W	Bộ							7.363.636					
558	Đèn đường led NLMT Khaphaco KMY 120W	Bộ							8.500.000					
559	Đèn đường led NLMT Khaphaco KMY 150W	Bộ							10.000.000					
560	Đèn đường led NLMT Khaphaco YSCD72-40W	Bộ							10.750.000					
561	Đèn đường led NLMT Khaphaco YSCD72-60W	Bộ							15.000.000					
562	Đèn đường led NLMT Khaphaco YSCD72-80W	Bộ							16.000.000					
563	Đèn đường led NLMT Khaphaco YSCD72-100W	Bộ							18.000.000					
564	Đèn đường led NLMT Khaphaco YSCD72-120W	Bộ							21.000.000					
565	Đèn đường led NLMT Khaphaco YSCD72-140W	Bộ							25.000.000					
566	Đèn đường led NLMT Khaphaco KMS 80W	Bộ							4.600.000					
567	Đèn đường led NLMT Khaphaco KMS 100W	Bộ							5.500.000					
568	Đèn đường led NLMT Khaphaco KMS 120W	Bộ							6.500.000					
569	Đèn pha led NLMT Khaphaco WLM 50W	Bộ							2.000.000					
570	Đèn pha led NLMT Khaphaco WLM 100W	Bộ							2.700.000					
571	Đèn pha led NLMT Khaphaco WLM 200W	Bộ							3.600.000					
572	Đèn pha led NLMT Khaphaco WLM 400W	Bộ							4.600.000					
Đèn LED các loại														
573	Đèn treo trần led Khaphaco LCM 100W	Bộ							1.500.000					
574	Đèn treo trần led Khaphaco LCM 150W	Bộ							1.800.000					
575	Đèn treo trần led Khaphaco LCM 200W	Bộ							2.400.000					
576	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 100W	Bộ							2.000.000					
577	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 150W	Bộ							2.500.000					
578	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 200W	Bộ							3.200.000					
579	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 300W	Bộ							3.800.000					
580	Đèn cảnh quang led WY-6163 50W Khaphaco	Bộ							12.400.000					
581	Đèn cảnh quang led WY-6101 30W Khaphaco	Bộ							12.500.000					
582	Đèn cảnh quang led WY-6119 50W Khaphaco	Bộ							14.400.000					
583	Đèn cảnh quang led WY-6120 30W Khaphaco	Bộ							12.000.000					
584	Đèn cảnh quang led WY-6123 30W Khaphaco	Bộ							11.500.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
585	Đèn cảnh quang led WY-6124 40W Khaphaco	Bộ							12.000.000					
586	Đèn cảnh quang led WY-3079 12W Khaphaco	Bộ							3.400.000					
587	Đèn cảnh quang led WY-6103 12W Khaphaco	Bộ							3.750.000					
588	Đèn cảnh quang led WY-6216 10W Khaphaco	Bộ							2.900.000					
589	Đèn cảnh quang led NLMT DLNL-08 1W Khaphaco	Bộ							1.100.000					
590	Đèn cảnh quang led WY-6211 9W Khaphaco	Bộ							2.900.000					
591	Đèn khẩn cấp led CM-1098 Khaphaco	Bộ							540.000					
592	Đèn khẩn cấp led CM-239 Khaphaco	Bộ							460.000					
593	Đèn exit led CM-112 Khaphaco	Bộ							460.000					
594	Đèn exit led CM-118 Khaphaco	Bộ							200.000					
	Đèn Pha LED các loại													
595	Đèn pha LED công suất lớn PLM 400W IP66 Khaphaco	Bộ							6.500.000					
596	Đèn pha LED công suất lớn PLM 600W IP66 Khaphaco	Bộ							8.600.000					
597	Đèn pha led Khaphaco KMF 10W	Bộ							400.000					
598	Đèn pha led Khaphaco KMF 20W	Bộ							500.000					
599	Đèn pha led Khaphaco KMF 30W	Bộ							600.000					
600	Đèn pha led Khaphaco KMF 50W	Bộ							880.000					
601	Đèn pha led Khaphaco KMF 100W	Bộ							1.350.000					
602	Đèn pha led Khaphaco KMF 150W	Bộ							2.300.000					
603	Đèn pha led Khaphaco KMF 200W	Bộ							3.000.000					
604	Đèn pha led Khaphaco KMFA 50W	Bộ							650.000					
605	Đèn pha led Khaphaco KMFA 100W	Bộ							1.100.000					
606	Đèn pha led Khaphaco KMFA 200W	Bộ							2.000.000					
607	Đèn pha led Khaphaco KMFA 300W	Bộ							3.000.000					
608	Đèn pha led Khaphaco KMFA 400W	Bộ							3.800.000					
609	Đèn pha led Khaphaco KMFA 500W	Bộ							4.500.000					
	Công ty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát													
	Đèn Led (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)													
610	Đèn đường Led Nikkon Mura S 40W	bộ							6.450.000					
611	Đèn đường Led Nikkon Mura M 60W	bộ							7.350.000					
612	Đèn đường Led Nikkon Mura M 80W	bộ							8.100.000					
613	Đèn đường Led Nikkon Mura L 100W	bộ							9.900.000					
614	Đèn đường Led Nikkon Mura L 120W	bộ							10.725.000					
615	Đèn đường Led Nikkon Mura L 150W	bộ							13.500.000					
616	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W	bộ							13.125.000					
617	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 150W	bộ							14.775.000					
618	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 200W	bộ							16.425.000					
619	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 250W	bộ							22.275.000					
620	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 300W	bộ							23.925.000					
621	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 350W	bộ							25.575.000					
	Đèn tín hiệu giao thông													
622	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ							12.225.000					
623	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ							14.850.000					
624	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ							4.125.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
625	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ							4.425.000					
626	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ							6.975.000					
627	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ							9.000.000					
628	Đèn THGT đèn lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ							14.025.000					
629	Đèn THGT đèn lùi vuông 400x600 - Taiwan	bộ							14.700.000					
630	Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ							33.825.000					
631	Dù che tủ điều khiển	bộ							9.700.000					
632	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ							4.050.000					
	Đèn năng lượng mặt trời													
633	Nikkon RA 365 30W 5700K	bộ							14.625.000					
634	Nikkon RA 365 60W 5700K	bộ							23.250.000					
635	Nikkon RA 365 80W 5700K	bộ							28.425.000					
	Thiết bị kiểm soát													
636	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát 200 bộ đèn	tủ							127.500.000					
637	Bộ thu phát tín hiệu LCU	cái							8.850.000					
	Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Xây dựng Thiên Minh													
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W													
638	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W-69W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80						8.896.300					
639	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W-79W	Bộ							9.475.455					
640	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W-89W	Bộ							9.835.200					
641	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W-99W	Bộ							10.285.000					
642	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W-109W	Bộ							10.857.000					
643	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W-119W	Bộ							11.330.000					
644	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W-129W	Bộ							11.868.000					
645	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W-139W	Bộ							12.560.000					
646	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W-149W	Bộ							13.280.000					
647	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W-159W	Bộ							13.875.000					
648	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 160W-169W	Bộ	TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005)						14.750.000					
649	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 170W-179W	Bộ							15.200.000					
650	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 180W-189W	Bộ							15.580.000					
651	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 190W-199W	Bộ							15.930.000					
652	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 200W-209W	Bộ							16.460.000					
653	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 210W-219W	Bộ							17.260.000					
654	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 220W-229W	Bộ							17.760.000					
655	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 230W-239W	Bộ							18.350.000					
656	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 240W-249W	Bộ							18.880.000					
657	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 250W-265W	Bộ							19.600.000					
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W													
658	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 50W-59W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80						7.300.000					
659	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W-69W	Bộ							7.800.000					
660	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W-79W	Bộ							8.300.000					
661	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W-89W	Bộ							8.900.000					
662	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W-99W	Bộ							9.400.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
663	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W-109W	Bộ	QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007						9.900.000					
664	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W-119W	Bộ							10.400.000					
665	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W-129W	Bộ							11.250.000					
666	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 130W-139W	Bộ							11.760.000					
667	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W-149W	Bộ							12.250.000					
668	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W-160W	Bộ							13.100.000					
669	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 165W-180W	Bộ							13.600.000					
Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.														
670	Bộ đèn đường CARINA LED 30W-39W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007						5.720.000					
671	Bộ đèn đường CARINA LED 40W-49W	Bộ							6.080.000					
672	Bộ đèn đường CARINA LED 50W-59W	Bộ							6.660.000					
673	Bộ đèn đường CARINA LED 60W-69W	Bộ							7.290.000					
674	Bộ đèn đường CARINA LED 70W-79W	Bộ							7.990.000					
675	Bộ đèn đường CARINA LED 80W-89W	Bộ							8.600.000					
676	Bộ đèn đường CARINA LED 90W-99W	Bộ							8.960.000					
677	Bộ đèn đường CARINA LED 100W-109W	Bộ							9.400.000					
678	Bộ đèn đường CARINA LED 110W-119W	Bộ							9.750.000					
679	Bộ đèn đường CARINA LED 120W-129W	Bộ							10.680.000					
680	Bộ đèn đường CARINA LED 130W-139W	Bộ							11.360.000					
681	Bộ đèn đường CARINA LED 140W-149W	Bộ							12.150.000					
682	Bộ đèn đường CARINA LED 150W-159W	Bộ							12.570.000					
683	Bộ đèn đường CARINA LED 160W-169W	Bộ							13.960.000					
684	Bộ đèn đường CARINA LED 170W-179W	Bộ							14.800.000					
685	Bộ đèn đường CARINA LED 180W-189W	Bộ							16.730.000					
686	Bộ đèn đường CARINA LED 190W-200W	Bộ							17.200.000					
Bộ đèn đường O'STAR LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.														
687	Bộ đèn đường O'STAR LED 40W-49W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007						6.850.000					
688	Bộ đèn đường O'STAR LED 50W-59W	Bộ							7.350.000					
689	Bộ đèn đường O'STAR LED 60W-69W	Bộ							7.850.000					
690	Bộ đèn đường O'STAR LED 70W-79W	Bộ							8.350.000					
691	Bộ đèn đường O'STAR LED 80W-89W	Bộ							8.950.000					
692	Bộ đèn đường O'STAR LED 90W-99W	Bộ							9.450.000					
693	Bộ đèn đường O'STAR LED 100W-109W	Bộ							9.950.000					
694	Bộ đèn đường O'STAR LED 110W-119W	Bộ							10.450.000					
695	Bộ đèn đường O'STAR LED 120W-129W	Bộ							11.300.000					
696	Bộ đèn đường O'STAR LED 130W-139W	Bộ							11.730.000					
697	Bộ đèn đường O'STAR LED 140W-149W	Bộ							12.280.000					
698	Bộ đèn đường O'STAR LED 150W-159W	Bộ							13.150.000					
699	Bộ đèn đường O'STAR LED 160W-169W	Bộ							13.650.000					
700	Bộ đèn đường O'STAR LED 170W-179W	Bộ							14.650.000					
701	Bộ đèn đường O'STAR LED 180W-189W	Bộ							15.370.000					
702	Bộ đèn đường O'STAR LED 190W-200W	Bộ							15.960.000					
Bộ đèn pha MISUN LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.														
703	Bộ đèn pha MISUN LED 120W-150W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015						16.300.000					
704	Bộ đèn pha MISUN LED 160W-190W	Bộ							18.750.000					
705	Bộ đèn pha MISUN LED 200W-230W	Bộ							19.700.000					
706	Bộ đèn pha MISUN LED 240W-270W	Bộ							21.600.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
707	Bộ đèn pha MISUN LED 280W-310W	Bộ	(IEC 60598-1:2008),						23.200.000					
708	Bộ đèn pha MISUN LED 320W-350W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007						24.700.000					
709	Bộ đèn pha MISUN LED 360W-400W	Bộ	(IEC 60598-2-3:2002)						26.800.000					
710	Bộ đèn pha MISUN LED 420W-450W	Bộ	TCVN 10885-1:2015						27.700.000					
711	Bộ đèn pha MISUN LED 460W-510W	Bộ	(IEC 62722-2-1:2014)						28.600.000					
712	Bộ đèn pha MISUN LED 520W-600W	Bộ	TCVN 10885-2-1:2015						30.700.000					
713	Bộ đèn pha MISUN LED 620W-700W	Bộ							32.800.000					
714	Bộ đèn pha MISUN LED 720W-800W	Bộ							34.900.000					
715	Bộ đèn pha MISUN LED 820W-900W	Bộ							37.000.000					
716	Bộ đèn pha MISUN LED 920W-1000W	Bộ							39.100.000					
	Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh													
717	Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	Bộ	QCVN 12:2015/BTTT						2.450.000					
718	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	Bộ							46.800.000					
719	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	Bộ	QCVN						67.300.000					
720	Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A	Bộ							72.600.000					
721	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-3S/6A-10A IP68	Bộ	TCVN 6592-2:2009						1.510.000					
722	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B1 IP68	Bộ	6950-1:2007						210.000					
723	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B2/B3 IP68	Bộ	4255:2008						420.000					
	Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam													
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V													
724	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3						2.450					
725	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét							4.070					
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)													
726	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV	mét							4.660					
727	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV	mét							6.570					
728	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1						8.430					
729	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	mét							12.000					
730	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	mét							19.460					
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)													
731	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V	mét							9.680					
732	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5						13.640					
733	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)- 300/500 V	mét							49.610					
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng)													
734	CV-1,5 (7/0,52) -0,6/1 kV	mét							6.240					
735	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	mét							10.180					
736	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1						37.460					
737	CV-50-0,6/1 kV	mét							169.310					
738	CV-240-0,6/1 kV	mét							850.730					
739	CV-300-0,6/1 kV	mét							1.067.060					
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
740	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1 kV	mét							6.990					
741	CVV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV	mét							9.010					
742	CVV-6,0 (1x7/1,04) - 0,6/1 kV	mét							26.550					
743	CVV-25 - 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						95.400					
744	CVV-50 - 0,6/1 kV	mét							176.740					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
745	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét		345.150										
746	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét		533.930										
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
747	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét	TCVN 6610-4	20.040										
748	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét		42.530										
749	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét		94.840										
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
750	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4	26.440										
751	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét		39.150										
752	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét		81.680										
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
753	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4	33.640										
754	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét		49.840										
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
755	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	147.040										
756	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét		213.190										
757	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét		1.116.000										
758	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét		1.389.150										
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
759	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	203.510										
760	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét		548.330										
761	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét		1.065.710										
762	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét		1.379.590										
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
763	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	261.230										
764	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét		395.210										
765	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét		722.480										
766	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	mét		1.827.790										
767	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét		2.716.430										
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
768	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	TCVN 5935-1	245.590										
769	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét		361.690										
770	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét		642.940										
771	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét		1.240.200										
772	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét		1.635.750										
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)														
773	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	130.840										
774	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét		219.260										
775	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét		392.180										
776	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét		938.810										
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)														
777	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	67.390										
778	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét		118.010										
779	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét		409.610										
780	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét		1.207.800										
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)														

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
781	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1							110.700				
782	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét								227.480				
783	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét								583.540				
784	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét								2.163.040				
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)														
785	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1							97.880				
786	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét								273.710				
787	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét								686.480				
788	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét								3.394.130				
Dây đồng trần xoắn (TCVN)														
789	C-10	mét	TCVN - 5064							34.860				
790	C-50	mét								173.840				
Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
791	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1							57.260				
792	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	mét								115.090				
793	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	mét								309.710				
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
794	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1							21.160				
795	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét								114.410				
796	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét								327.600				
797	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét								402.530				
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
798	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1							40.050				
799	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét								112.280				
800	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét								355.280				
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)														
801	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2							411.750				
802	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét								968.740				
Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)														
803	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2							1.028.590				
804	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét								5.222.030				
Dây điện lực (AV)-0,6/1kV														
805	AV-16-0,6/1 kV	mét	AS/NZS 5000.1							7.330				
806	AV-35-0,6/1 kV	mét								13.450				
807	AV-120-0,6/1 kV	mét								42.000				
808	AV-500-0,6/1 kV	mét								166.800				
Dây nhôm lõi thép														
809	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét	TCVN 5064							17.640				
810	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	mét								34.170				
811	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	mét								85.070				
Cáp vện xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)														
812	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét	TCVN 6447/AS 3560							41.000				
Ống luồn dây điện :														
813	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống	BSEN 61386-21; BS4607-TCVN 7417							20.420				
814	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống								23.700				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
815	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn	BS EN 50575-1, IEC 60332-1						190.880					
816	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn	21						265.100					
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)													
817	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC						102.490					
818	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét	60331-21, IEC 60332-1						890.330					
	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC													
819	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	mét	BS EN 50618						22.700					
820	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	mét	TUV Pfg 1990/05.12						32.400					
821	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	mét	IEC 60754-1						1.246.000					
	Công ty TNHH XD TM Tín Lợi													
	Đèn led chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66													
822	Đèn LED RILEX 30W: bộ nguồn 01 cấp, chống sét 10Kv,	Bộ							3.500.000					
823	Đèn LED RILEX 40W: bộ nguồn 01 cấp, chống sét 10Kv,	Bộ							3.800.000					
824	Đèn LED RILEX 50W: bộ nguồn 01 cấp, chống sét 10Kv,	Bộ							4.100.000					
825	Đèn LED RILEX 60W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv,	Bộ							4.150.000					
826	Đèn LED RILEX 70W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv,	Bộ							5.300.000					
827	Đèn LED RILEX 80W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv,	Bộ							6.350.000					
828	Đèn LED RILEX 90W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv,	Bộ							6.500.000					
829	Đèn LED RILEX 100W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv,	Bộ							7.350.000					
830	Đèn LED RILEX 120W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv,	Bộ							8.150.000					
831	Đèn LED RILEX 150W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv,	Bộ							8.500.000					
832	Đèn LED RILEX 160W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv,	Bộ							9.550.000					
833	Đèn LED RILEX 180W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv,	Bộ							10.350.000					
834	Đèn LED RILEX 185W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv,	Bộ							11.000.000					
835	Đèn LED RILEX 195W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv,	Bộ							11.500.000					
836	Đèn LED RILEX 200W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv,	Bộ							12.050.000					
	Đèn led thông minh, Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K, Độ kín: IP 66													
837	Bộ đèn đường công suất 60W; Đèn đường thông minh kết	Bộ							13.400.000					
838	Bộ đèn đường công suất 70W; Đèn đường thông minh kết	Bộ							13.800.000					
839	Bộ đèn đường công suất 90W; Đèn đường thông minh kết	Bộ							14.650.000					
840	Bộ đèn đường công suất 100W; Đèn đường thông minh kết	Bộ							14.750.000					
841	Bộ đèn đường công suất 120W; Đèn đường thông minh kết	Bộ							15.800.000					
842	Bộ đèn đường công suất 150W; Đèn đường thông minh kết	Bộ							17.500.000					
843	Bộ đèn đường công suất 180W; Đèn đường thông minh kết	Bộ							19.800.000					
844	Bộ đèn đường công suất 210W; Đèn đường thông minh kết	Bộ							21.000.000					
845	Tủ điều khiển kết nối thông minh	Bộ							75.000.000					
	Trụ đèn, cần đèn cao 2m, vưon 1,5m.													
846	Trụ đèn cao 6m dây 3mm. Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Trụ							6.750.000					
847	Trụ đèn cao 6m dây 3mm. Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Trụ							7.650.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
848	Trụ đèn cao 6m dây 3mm. Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Trụ							8.100.000					
849	Trụ đèn cao 7m dây 3,5mm. Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ							8.500.000					
850	Trụ đèn cao 7m dây 3,5mm. Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ							7.650.000					
851	Trụ đèn cao 7m dây 3,5mm. Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ							8.820.000					
852	Trụ đèn cao 8m dây 5mm. Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ							8.650.000					
853	Trụ đèn cao 8m dây 5mm. Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ							9.700.000					
854	Trụ đèn cao 8m dây 5mm. Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ							10.800.000					
855	Trụ đèn cao 10m dây 4mm. Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ							9.900.000					
856	Trụ đèn cao 10m dây 4mm. Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ							11.250.000					
857	Trụ đèn cao 10m dây 4mm. Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ							11.700.000					
858	Trụ đèn cao 11m dây 4mm. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ							10.620.000					
859	Trụ đèn cao 11m dây 4mm. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ							11.700.000					
860	Trụ đèn cao 11m dây 4mm. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ							12.600.000					
861	Trụ đèn cao 12m dây 4mm. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ							13.500.000					
862	Trụ đèn cao 12m dây 4mm. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ							14.850.000					
863	Trụ đèn cao 12m dây 4mm. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ							15.750.000					
864	Trụ đèn cao 14m + xà bắt đèn pha	Trụ							29.500.000					
865	Trụ đa giác nâng hạ cao 20m + dàn đèn di động	Trụ							202.500.000					
866	Trụ đa giác nâng hạ cao 25m + dàn đèn di động	Trụ							262.000.000					
867	Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + dàn đèn di động	Trụ							130.500.000					
868	Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + dàn đèn cố định	Trụ							67.500.000					
	Trụ đèn tín hiệu giao thông													
869	Bộ đèn LED THGT 3xD100 (xanh - đỏ - vàng)	Bộ							5.500.000					
870	Bộ đèn LED THGT 3xD200 (xanh - đỏ - vàng)	Bộ							9.800.000					
871	Bộ đèn LED THGT 3xD300 (xanh - đỏ - vàng)	Bộ							11.900.000					
872	Bộ đèn LED THGT 3xD300 mũi tên (xanh - đỏ - vàng)	Bộ							11.900.000					
873	Bộ đèn LED THGT chữ thập 1xD300	Bộ							3.500.000					
874	Bộ đèn LED THGT 1xD300 Đi bộ (Xanh -đỏ)	Bộ							5.100.000					

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	a. Trạm biến áp													
907	MBA lực, loại ngoài trời, 3pha, 50Hz, 115kV±9x1,78%/23(11)kV-63MVA trọn bộ với dầu (bao gồm tủ ĐKTX và CSV 18kV-class3). (Bao gồm vận chuyển lắp đặt)	máy							15.150.000.000					
908	MBA lực, loại ngoài trời, 3pha, 50Hz, 115kV±9x1,78%/23(11)kV-40MVA trọn bộ với dầu (bao gồm tủ ĐKTX và CSV 18kV-class3). (Bao gồm vận chuyển lắp đặt)	máy							13.650.000.000					
909	MBA lực, loại ngoài trời, 3pha, 50Hz, 115kV±9x1,78%/23(11)kV-25MVA trọn bộ với dầu (bao gồm tủ ĐKTX và CSV 18kV-class3). (Bao gồm vận chuyển lắp đặt)	máy							135.583.636					
	b. Vật tư thiết bị đóng cắt 110kV (kèm phụ kiện)													
910	Máy cắt 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC710 2)Giá đỡ thép, kèm bulông neo 3)Bình khí SF6 nạp lần đầu	bộ							516.967.636					
911	Máy cắt 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC400 2)Giá đỡ thép, kèm bulông neo 3)Bình khí SF6 nạp lần đầu	bộ							516.967.636					
912	Máy cắt 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC240 2)Giá đỡ thép, kèm bulông neo 3)Bình khí SF6 nạp lần đầu	bộ							516.967.636					
913	Dao cách ly 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; hai lưỡi tiếp đất; cơ cấu truyền động dao cách ly, dao tiếp địa: loại động cơ và cần thao tác bằng tay; kèm 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC710 2)Giá đỡ thép 3)Kẹp bulong cho nối đất 4)Tay quay/cần thao tác để mở DCL/dao tiếp địa 5)Bulong đai ốc, vòng đệm... phục vụ lắp đặt vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng	bộ							258.520.364					
914	Dao cách ly 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; hai lưỡi tiếp đất; cơ cấu truyền động dao cách ly, dao tiếp địa: loại động cơ và cần thao tác bằng tay; kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC400 2)Giá đỡ thép 3)Kẹp bulong cho nối đất 4)Tay quay/cần thao tác để mở DCL/dao tiếp địa 5)Bulong đai ốc, vòng đệm... phục vụ lắp đặt vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng	bộ							258.520.364					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
915	Dao cách ly 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; hai lưỡi tiếp đất; cơ cấu truyền động dao cách ly, dao tiếp địa: loại động cơ và cần thao tác bằng tay; kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC240 2)Giá đỡ thép 3)Kẹp bulong cho nối đất 4)Tay quay/cần thao tác để mở DCL/dao tiếp địa 5)Bulong đai ốc, vòng đệm... phục vụ lắp đặt vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng	bộ								258.520.364				
916	Dao cách ly 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; một lưỡi tiếp đất bên trái; cơ cấu truyền động dao cách ly, dao tiếp địa: loại động cơ và cần thao tác bằng tay; kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC710 2)Giá đỡ thép 3)Kẹp bulong cho nối đất 4)Tay quay/cần thao tác để mở DCL/dao tiếp địa 5)Bulong đai ốc, vòng đệm... phục vụ lắp đặt vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng	bộ								209.647.636				
917	Dao cách ly 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; một lưỡi tiếp đất bên trái; cơ cấu truyền động dao cách ly, dao tiếp địa: loại động cơ và cần thao tác bằng tay; kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC400 2)Giá đỡ thép 3)Kẹp bulong cho nối đất 4)Tay quay/cần thao tác để mở DCL/dao tiếp địa 5)Bulong đai ốc, vòng đệm... phục vụ lắp đặt vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng	bộ								209.647.636				
918	Dao cách ly 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; không lưỡi tiếp đất; cơ cấu truyền động dao cách ly: loại động cơ và cần thao tác bằng tay; kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC710 2)Giá đỡ thép 3)Kẹp bulong cho nối đất 4)Tay quay/cần thao tác để mở DCL/dao tiếp địa 5)Bulong đai ốc, vòng đệm... phục vụ lắp đặt vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng	bộ								108.930.750				
919	Dao cách ly 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; không lưỡi tiếp đất; cơ cấu truyền động dao cách ly: loại động cơ và cần thao tác bằng tay; kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC400 2)Giá đỡ thép 3)Kẹp bulong cho nối đất 4)Tay quay/cần thao tác để mở DCL/dao tiếp địa 5)Bulong đai ốc, vòng đệm... phục vụ lắp đặt vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng	bộ								108.930.750				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
920	Biến dòng điện 1 pha, 123kV – 31,5kA/s; 400-800-1200/1-1-1-1A; CI 0,5-0,5- 5P20-5P20-5P20/10-10-20-20-20VA kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC710 2)Giá đỡ thép, kèm bulông neo	bộ							143.454.545					
921	Biến dòng điện 1 pha, 123kV – 31,5kA/s; 400-800-1200/1-1-1-1A; CI 0,5-0,5- 5P20-5P20-5P20/10-10-20-20-20VA kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC400 2)Giá đỡ thép, kèm bulông neo	bộ							143.454.545					
922	Biến dòng điện 1 pha 123kV – 31,5kA/s; 200- 400/1-1-1-1A; CI CI 0,5-0,5-5P20- 5P20-5P20/10-10-20-20-20VA kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC400 2)Giá đỡ thép, kèm bulông neo	bộ							137.254.909					
923	Biến dòng điện 1 pha 123kV – 31,5kA/s; 200- 400/1-1-1-1A; CI 0,5-0,5-5P20- 5P20-5P20/10-10-20-20-20VA kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC240 2)Giá đỡ thép, kèm bulông neo	bộ							137.254.909					
924	Biến điện áp kiểu tự 1 pha 123kV – 31,5kA/s; 110kV:sqrt3-110V:sqrt3- 110V:sqrt3-110V:sqrt3; CI 0,5-0,5-3P/ 15-15-50VA. kèm : 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC710 2)Giá đỡ thép	bộ							122.637.818					
925	Biến điện áp kiểu tự 1 pha 123kV – 31,5kA/s; 110kV:sqrt3-110V:sqrt3- 110V:sqrt3-110V:sqrt3; CI 0,5-0,5-3P/ 15-15-50VA. kèm : 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC400 2)Giá đỡ thép	bộ							122.637.818					
926	Chống sét van 1 pha 96kV-10kA-CL.3; kèm: 1)Bộ đếm sét 2)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC710 3)Giá đỡ thép, bu lông, đai ốc, long đền... 4)Cáp đồng nối từ chống sét đến bộ đếm sét	bộ							39.434.545					
927	Chống sét van 1 pha 96kV-10kA-CL.3; kèm: 1)Bộ đếm sét 2)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC710 3)Giá đỡ thép, bu lông, đai ốc, long đền... 4)Cáp đồng nối từ chống sét đến bộ đếm sét	bộ							39.434.545					
928	Chống sét van 1 pha 96kV-10kA-CL.3; kèm: 1)Bộ đếm sét 2)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC710 3)Giá đỡ thép, bu lông, đai ốc, long đền... 4)Cáp đồng nối từ chống sét đến bộ đếm sét	bộ							39.434.545					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	c. Vật tư thiết bị tủ 24kV													
929	Tủ máy cắt 3 pha 24kV - 800A - 25kA/1s; cho lộ ra	Tủ							456.503.040					
930	Tủ máy cắt 3 pha 24kV - 2500A - 25kA/1s; cho lộ tổng	Tủ							678.337.280					
931	Tủ máy cắt phân đoạn 24kV-2500A-25kA/1s	Tủ							606.444.800					
932	Tủ máy cắt ngăn phân đoạn 3 pha 24kV-2500A-25kA (mạch nhĩ thứ 220VDC)	Tủ							580.000.000					
933	Tủ máy cắt 3 pha 24kV - 800A - 25kA/1s; cho tụ bù	Tủ							456.503.040					
934	Tủ biến điện áp 3 pha 24kV - 25kA/1s (thanh cái VT)	Tủ							290.000.000					
935	Tủ cầu dao 3 pha 24kV - 2500A - 25kA/1s; cho ngăn nổi thanh cái	Tủ							314.162.560					
936	Tủ LBS-Fuses 3 pha 24kV - 200A - 25kA/1s; cho MBA tự dùng	Tủ							180.181.120					
	d. Vật tư thiết bị dây dẫn - cáp													
	d.1. Dây dẫn trạm													
937	Dây dẫn nhôm lõi thép trần ACSR 410/51 mm2	m							126.130					
938	Dây dẫn nhôm lõi thép trần ACSR 700/86 mm2	m							212.250					
939	Dây dẫn nhôm lõi thép trần AAC 240 mm2	m							65.690					
940	Dây dẫn nhôm lõi thép trần AAC400	m							106.940					
941	Dây dẫn nhôm lõi thép trần AAC 710 mm2	m							192.500					
	d.2. Cáp 24kV trạm													
942	Cáp đồng bọc 1 pha CXV/S-DATA-12/24kV - 1x500 mm2	m							1.850.940					
943	Cáp đồng bọc 1 pha CXV/S-DATA-12/24kV - 1x300 mm2	m							1.158.940					
944	Cáp đồng bọc CXV/S-DATA 12/24kV-240mm2	m							944.880					
945	Cáp đồng bọc 1 pha CXV/S-DATA-12/24kV - 1x150 mm2	m							638.560					
946	Cáp đồng bọc 1 pha CXV/S-DATA-12/24kV - 1x120 mm2	m							525.440					
947	Cáp đồng bọc 1 pha CXV/SDATA-12/24kV - 1x50 mm2	m							268.100					
948	Cáp đồng bọc 1 pha CXV/SE-DSTA-12/24kV - 3x50 mm2	m							788.560					
949	Cáp đồng bọc 1 pha CXV-12/24kV - 50 mm2	m							195.650					
950	Cáp đồng bọc 1 pha CXV-12/24kV - 50 mm2	m							195.650					
	d.3. Cáp nguồn và cáp điều khiển trạm													
951	Cáp đồng bọc CXV 0,6/1kV - 2x1,5mm²	m							16.030					
952	Cáp đồng bọc CXV 0,6/1kV - 2x2,5mm²	m							23.530					
953	Cáp đồng bọc CXV 0,6/1kV - 2x4mm²	m							32.030					
954	Cáp đồng bọc CXV 0,6/1kV - 2x6mm²	m							46.270					
955	Cáp đồng bọc CXV 0,6/1kV - 4x4mm²	m							60.640					
956	Cáp đồng bọc CXV 0,6/1kV - 4x6mm²	m							83.850					
957	Cáp đồng bọc FR-PVC 0,6/1kV - 2x2,5mm²	m							26.270					
958	Cáp đồng bọc FR-PVC 0,6/1kV - 2x4mm²	m							36.240					
959	Cáp đồng bọc FR-PVC 0,6/1kV - 2x25mm²	m							168.550					
960	Cáp đồng bọc FR-PVC 0,6/1kV - 2x35mm²	m							230.280					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
961	Cáp đồng bọc FR-PVC 0,6/1kV - 4x4mm ²	m							66.150					
962	Cáp đồng bọc FR-PVC 0,6/1kV - 4x6mm ²	m							89.180					
963	Cáp đồng bọc FR-PVC 0,6/1kV - 4x6mm ²	m							89.180					
964	Cáp đồng bọc Fr-PVC 0,6/1kV (3x25 + 1 x 16)mm ²	m							288.700					
965	Cáp đồng bọc Fr- PVC 0,6/1kV- (3x95 + 1x 70)mm ²	m							1.089.650					
966	Cáp đồng bọc PVC 0,6/1kV (3x25 + 1 x 16)mm ²	m							284.300					
967	Cáp đồng bọc PVC 0,6/1kV- (3x95 + 1x 70)mm ²	m							1.079.950					
968	Cáp đồng bọc PVC 0,6/1kV- (3x16 + 1x 10)mm ²	m							185.590					
969	Cáp đồng bọc CXV 0,6/1kV- (3x16 + 1x 10)mm ²	m							183.200					
970	Cáp đồng bọc PVC 0,6/1kV - 4x6mm ²	m							86.600					
971	Cáp đồng bọc FR-PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 4x4mm ²	m							72.350					
972	Cáp đồng bọc FR-PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 7x1,5mm ²	m							56.920					
973	Cáp đồng bọc FR-PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 12x1,5mm ²	m							92.590					
974	Cáp đồng bọc FR-PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 19x1,5mm ²	m							135.020					
975	Cáp đồng bọc PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 2x1,5mm ²	m							21.410					
976	Cáp đồng bọc PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 2x2,5mm ²	m							28.610					
977	Cáp đồng bọc PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 4x4mm ²	m							69.980					
978	Cáp đồng bọc PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 7x1,5mm ²	m							54.790					
979	Cáp đồng bọc PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 12x1,5mm ²	m							89.780					
980	Cáp đồng bọc PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 19x1,5mm ²	m							131.630					
981	Cáp đồng bọc CV 0,6/1kV-1x1,5mm ²	m							5.300					
982	Cáp đồng bọc CV 0,6/1kV-1x2,5mm ²	m							7.960					
983	Cáp đồng bọc CV 0,6/1kV-1x240mm ²	m							706.620					
984	Cáp đồng bọc CV 0,6/1kV-1x150mm ²	m							451.640					
985	Cáp đồng bọc CV 0,6/1kV-1x120mm ²	m							350.200					
986	Cáp đồng bọc CV 0,6/1kV-1x50mm ²	m							147.790					
987	Dây đồng mềm VCm50mm ² - 600V	m							150.240					
988	Dây chống sét TK-50 (0,4835T/km)	m							14.670					
989	Cáp thép mạ kẽm TK-70 (0,639T/km)	m							20.230					
d.4. Dây dẫn phân đường dây														
990	Dây dẫn nhôm lõi thép trần ACSR 185/29 mm ²	m							57.120					
991	Dây dẫn nhôm lõi thép trần ACSR 240/32 mm ²	m							74.470					
992	Dây dẫn nhôm lõi thép trần ACSR 240/39mm ²	m							74.180					
993	Dây dẫn ACKP 185/29 (0,705 Tấn/Km thép & nhôm+0,051 Tấn/Km mờ)	m							58.840					
994	Dây dẫn ACKP 240/32 (0,921 Tấn/Km thép & nhôm+0,066 Tấn/Km mờ)	m							77.030					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
995	Dây dẫn ACKP 240/39 (0,952 Tấn/Km thép & nhôm +0,071 Tấn/Km mỡ)	m							78.560					
996	Dây dẫn ACKP 400/51 (1,49 Tấn/Km thép & nhôm +0,134 Tấn/Km mỡ)	m							125.340					
997	Dây dẫn ACKP 300/39 (1,132 Tấn/Km thép & nhôm +0,0427 Tấn/Km mỡ)	Kg							80.590					
998	Cáp thép mạ kẽm TK-70 (0,571T/km)	Kg							35.120					
999	Dây chống sét TK-50 (0,418T/km)	Kg							36.040					
1.000	Dây chống sét PHLOX 75,5	Kg							85.670					
	d.5. Cáp ngầm 110 kV													
1.001	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-1x120mm2 (Nối đất CSV)	Mét							490.950					
1.002	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-1x240mm2 (Nối đất đầu cáp ngầm)	Mét							945.450					
	d.6. Dây dẫn trần 22 kV													
1.003	Dây đồng trần xoắn [C] 16mm ²	Kg							298.260					
1.004	Dây đồng trần xoắn [C] 25mm ²	Kg							297.930					
1.005	Dây đồng trần xoắn [C] 35mm ²	Kg							297.770					
1.006	Dây đồng trần xoắn [C] 50mm ²	Kg							296.500					
1.007	Dây đồng trần xoắn [C] 70mm ²	Kg							297.070					
1.008	Dây đồng trần xoắn [C] 95mm ²	Kg							296.660					
1.009	Dây đồng trần xoắn [C] 120mm ²	Kg							296.900					
1.010	Dây đồng trần xoắn [C] 150mm ²	Kg							296.870					
1.011	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-35/6,2	Kg							78.390					
1.012	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-50/8	Kg							78.030					
1.013	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-70/11	Kg							78.070					
1.014	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-95/16	Kg							77.920					
1.015	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-120/19	Kg							78.980					
1.016	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-150/19	Kg							81.530					
1.017	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-185/24	Kg							80.900					
1.018	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-300/39	Kg							80.940					
1.019	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-400/51	Kg							81.510					
1.020	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-35/6,2	Kg							78.670					
1.021	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-50/8	Kg							78.340					
1.022	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-70/11	Kg							78.350					
1.023	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-95/16	Kg							78.160					
1.024	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-120/19	Kg							78.760					
1.025	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-150/19	Kg							81.230					
1.026	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-185/24	Kg							80.600					
1.027	Dây thép trần xoắn mạ kẽm [TK]-35	Kg							34.830					
1.028	Dây thép trần xoắn mạ kẽm [TK]-50	Kg							36.040					
1.029	Dây thép trần xoắn mạ kẽm [TK]-70	Kg							35.120					
1.030	Dây thép trần xoắn mạ kẽm [TK]-95	Kg							34.820					
1.031	Dây thép trần xoắn mạ kẽm dùng làm dây chằng [DC-TK]-35	Kg							74.700					
1.032	Dây thép trần xoắn mạ kẽm dùng làm dây chằng [DC-TK]-50	Kg							91.500					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	d.7. Dây dẫn bọc và cáp ngầm trung thế													
1.033	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-25	m							107.970					
1.034	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-35	m							142.380					
1.035	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-50	m							195.650					
1.036	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-70	m							259.300					
1.037	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-95	m							348.250					
1.038	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-120	m							435.010					
1.039	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-150	m							537.940					
1.040	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-185	m							649.330					
1.041	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-240	m							848.790					
1.042	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-300	m							1.052.440					
1.043	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-35/6,2	m							44.990					
1.044	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-50/8	m							47.960					
1.045	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-70/11	m							58.180					
1.046	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-95/16	m							72.040					
1.047	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-120/19	m							87.310					
1.048	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-150/19	m							99.170					
1.049	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-185/24	m							115.630					
1.050	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-240/32	m							141.250					
1.051	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-300/39	m							167.560					
1.052	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-25	m							240.860					
1.053	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-35	m							222.760					
1.054	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-50	m							268.100					
1.055	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-70	m							344.910					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.056	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-95	m							441.140					
1.057	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-120	m							525.440					
1.058	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-150	m							638.560					
1.059	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-185	m							748.740					
1.060	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-240	m							944.880					
1.061	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-300	m							1.158.940					
1.062	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-400	m							1.459.490					
1.063	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-500	m							1.850.940					
1.064	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-630	m							2.311.730					
1.065	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-25	m							133.110					
1.066	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-35	m							112.130					
1.067	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-50	m							133.550					
1.068	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-70	m							150.340					
1.069	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-95	m							171.340					
1.070	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-120	m							188.310					
1.071	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-150	m							209.690					
1.072	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-185	m							231.340					
1.073	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-240	m							264.370					
1.074	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-300	m							303.240					
1.075	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-400	m							345.450					
1.076	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-500	m							412.330					
1.077	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-630	m							486.170					
1.078	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-25	m							871.260					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.079	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-35	m							689.180					
1.080	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-50	m							858.690					
1.081	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-70	m							1.127.090					
1.082	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-95	m							1.478.150					
1.083	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-120	m							1.798.360					
1.084	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-150	m							2.241.640					
1.085	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-185	m							2.662.920					
1.086	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-240	m							3.286.680					
1.087	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-300	m							3.958.210					
1.088	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-400	m							5.003.960					
1.089	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-500	m							7.611.670					
1.090	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-25	m							361.060					
1.091	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-35	m							421.230					
1.092	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-50	m							501.470					
1.093	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-70	m							562.430					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.094	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-95	m							648.620					
1.095	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-120	m							718.450					
1.096	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-150	m							836.870					
1.097	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-185	m							971.590					
1.098	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-240	m							1.128.970					
1.099	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-300	m							1.267.330					
1.100	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-400	m							1.476.400					
1.101	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-500	m							1.719.520					
1.102	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-25	m							714.150					
1.103	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-35	m							638.130					
1.104	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-50	m							788.560					
1.105	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-70	m							1.012.900					
1.106	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-95	m							1.296.680					
1.107	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-120	m							1.552.540					
1.108	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-150	m							1.910.460					
1.109	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-185	m							2.240.550					
1.110	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-240	m							2.867.980					
1.111	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-300	m							3.531.250					
1.112	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-400	m							4.428.280					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.113	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [CXV/DSTA]-500	m							6.450.570					
1.114	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-25	m							343.860					
1.115	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-35	m							346.490					
1.116	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-50	m							380.740					
1.117	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-70	m							432.440					
1.118	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-95	m							492.060					
1.119	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-120	m							540.120					
1.120	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-150	m							603.220					
1.121	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-185	m							669.410					
1.122	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-240	m							807.280					
1.123	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-300	m							937.540					
1.124	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-400	m							1.083.080					
1.125	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-500	m							1.438.000					
	d.8. Dây dẫn bọc và cáp ngầm hạ thế													
1.126	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-6	m							18.580					
1.127	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-10	m							30.230					
1.128	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-16	m							47.840					
1.129	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-25	m							74.780					
1.130	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-35	m							103.200					
1.131	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-50	m							147.790					
1.132	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-70	m							203.220					
1.133	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-95	m							279.420					
1.134	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-120	m							350.200					
1.135	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-150	m							451.640					
1.136	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-185	m							541.670					
1.137	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-200	m							577.770					
1.138	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-240	m							706.620					
1.139	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-300	m							886.230					
1.140	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-400	m							1.183.100					
1.141	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-7	m							21.580					
1.142	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-10	m							30.230					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.143	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-11	m							32.840					
1.144	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-16	m							47.840					
1.145	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-25	m							74.780					
1.146	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-35	m							103.200					
1.147	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-50	m							147.790					
1.148	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-70	m							203.220					
1.149	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [VC]-1	m							4.070					
1.150	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [VC]-1,5	m							5.080					
1.151	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [VC]-2	m							6.730					
1.152	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [VC]-3	m							9.640					
1.153	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [VC]-5	m							14.900					
1.154	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [VC]-7	m							21.080					
1.155	Cáp cáp nguồn tự dùng 2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC 0,6/1kV - [CVV]-2x2,5	m							24.200					
1.156	Cáp cáp nguồn tự dùng 2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC 0,6/1kV - [CVV]-2x4,0	m							34.230					
1.157	Cáp cáp nguồn tự dùng 2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC 0,6/1kV - [CVV]-2x6,0	m							45.750					
1.158	Cáp tín hiệu 02 lõi, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn nhôm 0,6/1kV [CVV-Sa]-2x2,50,6/1kV [CVV-Sa]-2x2,5	m							25.630					
1.159	Cáp tín hiệu 02 lõi, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn nhôm 0,6/1kV [CVV-Sa]-2x4,0	m							36.510					
1.160	Cáp tín hiệu 02 lõi, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn nhôm 0,6/1kV [CVV-Sa]-4x2,5	m							44.350					
1.161	Cáp tín hiệu 02 lõi, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn nhôm 0,6/1kV [CVV-Sa]-4x4,0	m							66.380					
1.162	Cáp tín hiệu 02 lõi, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn đồng 0,6/1kV [CVV-Sc]-2x2,5	m							28.610					
1.163	Cáp tín hiệu 02 lõi, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn đồng 0,6/1kV [CVV-Sc]-2x4,0	m							40.760					
1.164	Cáp tín hiệu 02 lõi, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn đồng 0,6/1kV [CVV-Sc]-4x2,5	m							48.310					
1.165	Cáp tín hiệu 02 lõi, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn đồng 0,6/1kV [CVV-Sc]-4x4,0	m							69.980					
1.166	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [AV]-35	m							12.570					
1.167	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [AV]-50	m							18.070					
1.168	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [AV]-70	m							24.000					
1.169	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [AV]-95	m							32.210					
1.170	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [AV]-120	m							39.790					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.171	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [AV]-150	m							51.060					
1.172	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV]-6	m							37.400					
1.173	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV]-7	m							42.670					
1.174	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV]-10	m							60.310					
1.175	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV]-11	m							65.650					
1.176	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV]-16	m							96.290					
1.177	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV]-25	m							150.510					
1.178	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV]-35	m							208.620					
1.179	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV]-50	m							298.340					
1.180	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV]-70	m							409.000					
1.181	Cáp quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV]-6	m							75.590					
1.182	Cáp quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV]-7	m							86.850					
1.183	Cáp quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV]-10	m							122.200					
1.184	Cáp quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV]-11	m							132.610					
1.185	Cáp quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV]-16	m							192.710					
1.186	Cáp quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV]-25	m							301.240					
1.187	Cáp quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV]-35	m							417.150					
1.188	Cáp quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV]-50	m							596.480					
1.189	Cáp quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV]-70	m							817.970					
1.190	Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV]-6	m							46.710					
1.191	Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV]-7	m							53.140					
1.192	Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV]-10	m							71.690					
1.193	Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV]-11	m							78.210					
1.194	Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV]-16	m							110.400					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.195	Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV]-25	m							169.780					
1.196	Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV]-35	m							231.190					
1.197	Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV]-50	m							324.920					
1.198	Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV]-70	m							447.020					
1.199	Cáp điện kế 4 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] (cáp MU-LE đồng 4 lõi)-3x6+1x4	m							82.370					
1.200	Cáp điện kế 4 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] (cáp MU-LE đồng 4 lõi)-3x7+1x4	m							91.330					
1.201	Cáp điện kế 4 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] (cáp MU-LE đồng 4 lõi)-3x10+1x6	m							122.770					
1.202	Cáp điện kế 4 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] (cáp MU-LE đồng 4 lõi)-3x11+1x6	m							130.230					
1.203	Cáp điện kế 4 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] (cáp MU-LE đồng 4 lõi)-3x16+1x10	m							187.500					
1.204	Cáp điện kế 4 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] (cáp MU-LE đồng 4 lõi)-3x25+1x16	m							289.920					
1.205	Cáp điện kế 4 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] (cáp MU-LE đồng 4 lõi)-3x35+1x16	m							386.170					
1.206	Cáp điện kế 4 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] (cáp MU-LE đồng 4 lõi)-3x50+1x25	m							556.700					
1.207	Cáp điện kế 4 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] (cáp MU-LE đồng 4 lõi)-3x70+1x35	m							758.260					
1.208	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x16	m							12.370					
1.209	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x25	m							17.810					
1.210	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x35	m							24.060					
1.211	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x50	m							32.340					
1.212	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x70	m							44.430					
1.213	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x95	m							59.610					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.214	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x120	m							75.360					
1.215	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x150	m							93.040					
1.216	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x16	m							18.420					
1.217	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x25	m							26.690					
1.218	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x35	m							35.740					
1.219	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x50	m							48.070					
1.220	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x70	m							66.400					
1.221	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x95	m							89.530					
1.222	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x120	m							112.470					
1.223	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x150	m							139.570					
1.224	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x16	m							24.620					
1.225	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x25	m							35.350					
1.226	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x35	m							47.380					
1.227	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x50	m							63.850					
1.228	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x70	m							88.400					
1.229	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x95	m							118.710					
1.230	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x120	m							149.210					
1.231	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x150	m							184.890					
1.232	Cáp điện kế 2 ruột nhôm cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-AVV]-2x10	m							19.970					
1.233	Cáp điện kế 2 ruột nhôm cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-AVV]-2x16	m							27.620					
1.234	Cáp duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/1kV [DuAV]-2x10	m							8.950					
1.235	Cáp duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/1kV [DuAV]-2x14	m							11.840					
1.236	Cáp duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/1kV [DuAV]-2x16	m							12.620					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.237	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, không bọc giáp [CXV]-3x25+1x16	m							282.340					
1.238	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, không bọc giáp [CXV]-3x35+1x16	m							372.260					
1.239	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, không bọc giáp [CXV]-3x50+1x25	m							534.270					
1.240	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, không bọc giáp [CXV]-3x70+1x35	m							733.720					
1.241	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, không bọc giáp [CXV]-3x95+1x50	m							1.013.290					
1.242	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, không bọc giáp [CXV]-3x120+1x70	m							1.288.390					
1.243	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, không bọc giáp [CXV]-3x150+1x95	m							1.636.570					
1.244	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, không bọc giáp [CXV]-3x240+1x120	m							2.526.450					
1.245	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-3x25+1x16	m							301.410					
1.246	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-3x35+1x16	m							383.350					
1.247	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-3x50+1x25	m							546.880					
1.248	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-3x70+1x35	m							752.540					
1.249	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-3x95+1x50	m							1.045.130					
1.250	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-3x120+1x70	m							1.323.790					
1.251	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-3x150+1x95	m							1.682.890					
1.252	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-3x240+1x120	m							2.583.160					
1.253	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, không bọc giáp [AXV]-3x25+1x16	m							47.120					
1.254	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, không bọc giáp [AXV]-3x35+1x16	m							59.860					
1.255	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, không bọc giáp [AXV]-3x50+1x25	m							81.030					
1.256	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, không bọc giáp [AXV]-3x3x70+1x35	m							107.370					
1.257	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, không bọc giáp [AXV]-3x95+1x50	m							140.000					
1.258	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, không bọc giáp [AXV]-3x120+1x70	m							178.050					
1.259	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, không bọc giáp [AXV]-3x150+1x95	m							219.130					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.260	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, không bọc giáp [AXV]-3x240+1x120	m							334.320					
1.261	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, bọc giáp thép [AXV/DSTA]-3x25+1x16	m							56.900					
1.262	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, bọc giáp thép [AXV/DSTA]-3x35+1x16	m							71.750					
1.263	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, bọc giáp thép [AXV/DSTA]-3x50+1x25	m							97.240					
1.264	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, bọc giáp thép [AXV/DSTA]-3x70+1x35	m							139.340					
1.265	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, bọc giáp thép [AXV/DSTA]-3x95+1x50	m							177.080					
1.266	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, bọc giáp thép [AXV/DSTA]-3x120+1x70	m							223.130					
1.267	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, bọc giáp thép [AXV/DSTA]-3x150+1x95	m							262.390					
1.268	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, bọc giáp thép [AXV/DSTA]-3x240+1x120	m							400.590					
1.269	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-16	m							54.960					
1.270	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-25	m							83.020					
1.271	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-35	m							112.900					
1.272	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-50	m							161.230					
1.273	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-70	m							219.340					
1.274	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-95	m							295.940					
1.275	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-120	m							374.530					
1.276	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-150	m							476.270					
1.277	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-185	m							564.080					
1.278	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-240	m							740.450					
1.279	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-300	m							919.730					
1.280	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-400	m							1.213.950					
1.281	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-7	m							30.380					
1.282	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-10	m							37.460					
1.283	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-11	m							40.160					
1.284	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-16	m							57.040					
1.285	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-25	m							89.440					
1.286	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-35	m							136.130					
1.287	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-50	m							169.310					
1.288	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-70	m							241.540					
1.289	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-16	m							13.750					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.290	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-25	m							17.970					
1.291	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-35	m							22.330					
1.292	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-50	m							31.690					
1.293	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-70	m							40.170					
1.294	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-95	m							49.080					
1.295	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-120	m							63.460					
1.296	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-150	m							76.020					
1.297	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-185	m							83.670					
1.298	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-240	m							112.310					
1.299	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-300	m							133.480					
1.300	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-400	m							169.890					
1.301	Cáp tín hiệu TU và TI 4 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC 0,6/1kV - [TH-CVV] - 3x4+1x2,5	m							58.090					
1.302	Cáp tín hiệu TI 02 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC 0,6/1kV - [TH- CVV]-2x4	m							34.230					
VIII	VẬT TƯ NƯỚC													
	Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất													
1.303	Ống Ø21 dày 1,7mm	m	ATSM 2241 TCVN 8491:2011 ISO 1452:2009						8.800					
1.304	Ống Ø27 dày 1,9mm	m							12.400					
1.305	Ống Ø34 dày 2,1mm	m							17.400					
1.306	Ống Ø42 dày 2,1mm	m							23.000					
1.307	Ống Ø49 dày 2,5mm	m							30.100					
1.308	Ống Ø60 dày 2,5mm	m							37.700					
1.309	Ống Ø76 dày 3,0mm	m							57.900					
1.310	Ống Ø90 dày 3,0mm	m							69.600					
1.311	Ống Ø114 dày 3,5mm	m							99.600					
1.312	Ống Ø140 dày 3,5mm	m							129.800					
1.313	Ống Ø168 dày 4,5mm	m							191.600					
1.314	Ống HDPE OD 710 PN10	m	ISO 4427-2-2007						6.586.500					
1.315	Ống HDPE OD 500 PN10	m							3.210.600					
1.316	Ống HDPE OD 450 PN10	m							2.511.900					
1.317	Ống HDPE OD 400 PN10	m							1.982.600					
1.318	Ống HDPE OD 315 PN10	m							1.232.600					
1.319	Ống HDPE OD 225 PN10	m							628.800					
1.320	Ống HDPE OD 160 PN10	m							319.400					
1.321	Ống HDPE OD 50 PN10	m							32.100					
	Công ty CP Nhựa Thiều niên Tiên Phong phía Nam (hệ mét)													
1.314	Ống Ø21 dày 1,6mm	m							10.100					
1.315	Ống Ø27 dày 1,6mm	m							11.500					
1.316	Ống Ø34 dày 2,0mm	m							17.700					
1.317	Ống Ø42 dày 2,0mm	m							22.600					
1.318	Ống Ø48 dày 2,3mm	m							27.300					
1.319	Ống Ø60 dày 2,9mm	m							47.200					
1.320	Ống Ø90 dày 3,5mm	m							79.700					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.321	Ống Ø110 dày 4,2mm	m							124.800					
1.322	Ống HDPE OD 710 PN10	m							6.586.364					
1.323	Ống HDPE OD 500 PN10	m							3.026.455					
1.324	Ống HDPE OD 450 PN10	m							2.433.727					
1.325	Ống HDPE OD 400 PN10	m							1.926.000					
1.326	Ống HDPE OD 315 PN10	m							1.192.727					
1.327	Ống HDPE OD 225 PN10	m							606.727					
1.328	Ống HDPE OD 160 PN10	m							312.909					
1.329	Ống HDPE OD 50 PN10	m							30.818					
	Công ty CP Nhựa Bình Minh hệ Inch													
1.330	Ống Ø21 dày 1,7mm	m							9.000					
1.331	Ống Ø27 dày 1,9mm	m							13.900					
1.332	Ống Ø34 dày 2,2mm	m							20.100					
1.333	Ống Ø42 dày 2,2mm	m							25.700					
1.334	Ống Ø49 dày 2,5mm	m	TVCN 8491:2011						34.300					
1.335	Ống Ø60 dày 2,5mm	m	ISO 1452:2009						43.300					
1.336	Ống Ø90 dày 3,5mm	m							87.800					
1.337	Ống Ø114 dày 4,5mm	m							142.100					
1.338	Ống Ø168 dày 4,5mm	m							211.200					
1.339	Ống Ø220 dày 5,6mm	m							345.100					
	Công ty CP Nhựa Minh Hùng													
1.340	Ống HDPE OD 710 PN10	m							6.586.500					
1.341	Ống HDPE OD 500 PN10	m							2.974.000					
1.342	Ống HDPE OD 450 PN10	m							2.407.100					
1.343	Ống HDPE OD 400 PN10	m	ISO 4427:2007						1.899.900					
1.344	Ống HDPE OD 315 PN10	m	TVCN 7035:2008						1.181.200					
1.345	Ống HDPE OD 225 PN10	m							605.800					
1.346	Ống HDPE OD 160 PN10	m							306.000					
1.347	Ống HDPE OD 50 PN10	m							30.400					
	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen													
1.348	Ống Ø21 dày 1,2mm	m							6.400					
1.349	Ống Ø27 dày 1,6mm	m							11.000					
1.350	Ống Ø34 dày 1,6mm	m							14.100					
1.351	Ống Ø42 dày 1,8mm	m							19.900					
1.352	Ống Ø49 dày 1,8mm	m							22.800					
1.353	Ống Ø60 dày 1,6mm	m							25.600					
1.354	Ống Ø90 dày 2,0mm	m							47.500					
1.355	Ống Ø114 dày 2,6mm	m							79.600					
1.356	Ống Ø140 dày 3,5mm	m							134.200					
1.357	Ống Ø168 dày 3,5mm	m							164.000					
1.358	Ống Ø220 dày 5,0mm	m							280.500					
1.359	Ống Ø315 dày 6,2mm	m							551.500					
1.360	Ống HDPE OD 500 PN10	m							3.210.600					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.361	Ống HDPE OD 450 PN10	m							27.630.901					
1.362	Ống HDPE OD 400 PN10	m							1.982.600					
1.363	Ống HDPE OD 315 PN10	m							1.232.600					
1.364	Ống HDPE OD 225 PN10	m							628.800					
1.365	Ống HDPE OD 160 PN10	m							319.400					
1.366	Ống HDPE OD 50 PN10	m							32.100					
	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai													
1.367	Ống HDPE OD 710 PN10	m							6.566.600					
1.368	Ống HDPE OD 500 PN10	m							3.017.380					
1.369	Ống HDPE OD 450 PN10	m							2.426.430					
1.370	Ống HDPE OD 400 PN10	m							1.920.220					
1.371	Ống HDPE OD 315 PN10	m							1.189.150					
1.372	Ống HDPE OD 225 PN10	m							604.910					
1.373	Ống HDPE OD 160 PN10	m							311.970					
1.374	Ống HDPE OD 50 PN10	m							30.730					
IX	VẬT TƯ SƠN													
	Cty TNHH MTV Đoàn Thảo (Sơn Lavisson Amsterdam)													
1.375	Sơn phủ nội thất Sammy Eco Matt	kg	QCVN 16:2019/BXD						57.233					
1.376	Sơn phủ nội thất Lavisson Amsterdam Sammy	kg	QCVN 16:2019/BXD						60.984					
1.377	Sơn phủ nội thất Lavisson Amsterdam EasyClean	kg	QCVN 16:2019/BXD						108.053					
1.378	Sơn phủ ngoại thất Lavisson Amsterdam TexExtra	kg	QCVN 16:2019/BXD						126.000					
1.379	Sơn phủ ngoại thất Lavisson Amsterdam Silver 5	kg	QCVN 16:2019/BXD						199.200					
1.380	Chất chống thấm Lavisson Amsterdam CT11A	kg	QCVN 16:2019/BXD						97.687					
1.381	Chống thấm một thành phần - màu thông dụng	kg	QCVN 16:2019/BXD						136.500					
1.382	Chống thấm một thành phần - màu trắng	kg	QCVN 16:2019/BXD						147.000					
1.383	Sơn lót nội thất Sammy Eco Sealer	kg							58.485					
1.384	Sơn lót ngoại thất Sammy Eco Primer	kg							80.535					
1.385	Bột bả Lavisson Amsterdam Exterior Putty	kg							7.035					
1.386	Bột bả Lavisson Amsterdam Interior Putty	kg							5.565					
1.387	Bột bả Lavisson Amsterdam Pro Putty	kg							11.445					
1.388	Dầu bóng	kg							289.800					
1.389	Sơn mạ kẽm hệ nước-Anticorrosive Primer nhóm màu A	0,8 lít							57.233					
1.390	Sơn mạ kẽm hệ nước - Satin Finish nhóm màu B	0,8 lít							60.984					
1.391	Sơn mạ kẽm hệ nước - Satin Finish nhóm màu C	0,8 lít							108.053					
1.392	Sơn mạ kẽm hệ nước - Satin Finish nhóm màu D	0,8 lít							126.000					
1.393	Sơn mạ kẽm hệ nước - Satin Finish nhóm màu E	0,8 lít							199.200					
1.394	Sơn mạ kẽm hệ nước - Satin Finish nhóm màu F	0,8 lít							93.035					
	Sơn Toa													
	Sơn nước ngoài nhà													
1.395	Super Tech Pro	lít							100.000					
1.396	4 Seasons Tropic Shield	lít							183.300					
1.397	Nanoshield cao cấp	lít							347.200					
	Sơn nước trong nhà													
1.398	Homecote	lít							57.900					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.399	Super Tech Pro Int	lít							70.400					
1.400	Nanoclean cao cấp	lít							254.600					
	Bột trét tường													
1.401	Bột Homecote ngoài	kg							9.300					
1.402	Bột Homecote trong	kg							7.400					
	Sơn lót chống kiềm													
1.403	Sơn lót Super Tech pro	lít							83.300					
1.404	Sơn lót Nanoshield	lít							184.300					
1.405	Chống thấm đa năng cao cấp	lít							141.700					
1.406	Sơn dầu	lít							120.400					
	Sơn Nippon													
1.407	Bột trét skimcoat nội thất	kg	TCVN 6934:2001						11.180					
1.408	Bột trét weathergard sealer	kg	TCCS 045:2011/NVP						13.880					
1.409	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà super matex sealer	lít	QCVN 16:2019/BXD						157.400					
1.410	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà weathergard sealer	lít	QCVN 16:2019/BXD						265.400					
1.411	Sơn ngoài nhà Super Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD						189.000					
1.412	Sơn ngoài nhà SuperGard	lít	QCVN 16:2019/BXD						282.800					
1.413	Sơn ngoài nhà WeatherGard Plus +	lít	QCVN 16:2019/BXD						500.200					
1.414	Sơn trong nhà Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD						115.110					
1.415	Sơn trong nhà Odour-less	lít	QCVN 16:2019/BXD						210.600					
1.416	Chống thấm WP 100	kg	TCCS 025:2010/NVP						239.200					
1.417	Chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2019/BXD						227.330					
	Sơn Infor													
1.418	Infor Sơn Mịn Nội Thất E200 Plus	kg							33.471					
1.419	Infor Sơn Nội Thất Mịn Cao Cấp E300	kg							62.438					
1.420	Infor E500 Sơn Ngoại Thất Mịn Cao Cấp	kg							90.041					
1.421	Infor Sơn Chống Thấm Màu Color Ct	kg							173.314					
1.422	Infor Sơn Chống Thấm Đa Năng	kg							158.891					
1.423	Inforeco Sơn Lót Chống Kiềm Nội Thất	kg							52.934					
1.424	Infor Sơn Lót Chống Kiềm Ngoại Thất Eco	kg							93.449					
1.425	Bột Bả Cao Cấp Nội Thất	kg							10.455					
1.426	Bột Bả Cao Cấp Chống Thấm Ngoài Trời	kg							12.364					
	Sơn Altrasoft													
1.427	Sơn phủ ngoại thất Beryl	lít	bao bì 18 lít						243.687					
1.428	Sơn phủ ngoại thất Amber	lít	bao bì 18 lít						148.737					
1.429	Sơn phủ nội thất Beryl	lít	bao bì 18 lít						128.535					
1.430	Sơn phủ nội thất Amber	lít	bao bì 18 lít						67.677					
1.431	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít	bao bì 18 lít						194.697					
1.432	Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít	bao bì 18 lít						141.919					
1.433	Chống thấm pha màu dành cho tường đứng, chống thấm, chống rêu mốc.	lít	bao bì 18 lít						173.182					
1.434	Chống thấm pha xi măng	kg	bao bì 20 kg						119.318					
1.435	Bột trét ngoại thất	kg	bao bì 40 kg						9.364					
1.436	Bột trét nội thất	kg	bao bì 40 kg						7.682					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.437	Keo chà ron Luxury	kg	bao bì 1 kg						30.000					
1.438	Keo chà ron perfect	kg	bao bì 1 kg						40.000					
1.439	Keo dán gạch Luxury	kg	bao bì 25 kg						11.782					
1.440	Keo dán gạch perfect	kg	bao bì 25 kg						19.636					
	Sơn Kova Nanopro													
1.441	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014						503.300					
1.442	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014						656.937					
1.443	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018/ KOVANANOPRO						772.176					
1.444	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS25:2018/ KOVANANOPRO						953.995					
1.445	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012						1.486.803					
1.446	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012						467.344					
1.447	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng							273.708					
1.448	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	thùng							715.694					
1.449	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng							617.344					
1.450	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng							540.981					
1.451	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	thùng							766.603					
1.452	Sơn ngoại thất chống thấm cơ giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (4kg)	thùng							1.017.512					
1.453	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon	BS EN 14891:2017						166.196					
	Sơn L.Q Joton													
1.454	Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008						92.400					
1.455	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang	kg	TCVN 8791:2011						36.000					
1.456	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang	kg	TCVN 8791:2011						37.200					
1.457	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO	kg	AASHTO						43.200					
1.458	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO	kg	AASHTO						45.600					
1.459	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787:2011						150.000					
1.460	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	TCVN 8787:2011						186.000					
1.461	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019						146.410					
1.462	Sơn phủ Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019						340.010					
X	NHỰA ĐƯỜNG													
	Nhựa đường Petrolimex (Nhà máy nhà bè) - Giá giao tại kho													
	Loại nhựa đường - xá													
1.463	Nhựa đường 60/70 - xá	kg							15.600					
1.464	Nhựa đường nhũ tương CRS-1 - xá	kg							12.300					
1.465	Nhựa đường nhũ tương CSS-1 - xá	kg							13.500					
1.466	Nhựa đường nhũ tương gốc axit 60% - xá	kg							12.900					
1.467	Nhựa đường nhũ tương CRS-2 - xá	kg							14.000					
1.468	Nhựa đường Polime PMB I - xá	kg							20.400					
1.469	Nhựa đường Polime PMB III - xá	kg							20.600					
1.470	Nhựa đường lỏng MC 70 - xá	kg							21.600					
	Loại nhựa đường - phuy													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.471	Nhựa đường 60/70 - phuy	kg		17.400										
1.472	Nhựa đường nhũ tương CRS-1 - phuy	kg		14.800										
1.473	Nhựa đường nhũ tương CSS-1 - phuy	kg		16.000										
1.474	Nhựa đường nhũ tương CRS-2 - phuy	kg		16.500										
1.475	Nhựa đường lỏng MC 70 - phuy	kg		24.100										
Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - Bình Dương (giao tại kho)														
Nhựa đường nhũ tương														
1.470	Phân tách nhanh CRS-1	kg	TCVN 8817:2011	14.000										
1.471	Nhũ tương Polyme CRS-1P	kg	TCVN 8817:2011	21.900										
1.472	Phân tách nhanh CRS-2	kg	TCVN 8817:2011	17.200										
1.473	Phân tách chậm CSS-1	kg	TCVN 8817:2011	17.400										
1.474	Phân tách chậm CSS-1h	kg	TCVN 8817:2011	17.000										
Nhựa đường lỏng														
1.475	Nhựa đường lỏng MC70	kg	TCVN 8818:2011	23.000										
1.476	Nhựa đường lỏng RC70	kg	TCVN 8818:2011	23.500										
Nhựa đường 60/70														
1.477	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	kg	TCVN 7493:2005	16.600										
1.478	Nhựa đường 60/70 (phuy)	kg	TCVN 7493:2005	18.100										
Công ty CP BachChambard Đà Nẵng chi nhánh Long An														
1.479	Nhựa đường 60/70	kg	TCVN 7493-2005	15.400										
1.480	Nhũ tương phân tích nhanh CRS-1	kg	TCVN 8817:2011; TCVN 8818-2011	12.800										
1.481	Nhũ tương phân tích nhanh CRS-2	kg		13.400										
1.482	Nhũ tương phân tích chậm CSS-1	kg		13.100										
1.483	Nhũ tương phân tích chậm CSS-1H	kg		14.000										
1.484	Nhựa lỏng thấm bảm MC-30	kg		20.300										
1.485	Nhựa lỏng thấm bảm MC-70	kg		19.000										
1.486	Nhựa lỏng thấm bảm RC-70	kg		20.000										
Công ty CP Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (giao tại trung tâm Tiền Giang, mỗi km tính thêm 3.000 đ/tấn)														
1.487	Bê tông nhựa Carboncor Asphalt - CA 6.7	tấn		3.770.000										
1.488	Bê tông nhựa Carboncor Asphalt - CA 9.5	tấn		3.770.000										
1.489	Bê tông nhựa Carboncor Asphalt - CA 19	tấn		3.030.000										
XI	XĂNG DẦU PETROLIMEX													
1.490	Xăng RON 95-III	lít		21.204										
1.491	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		20.289										
1.492	Dầu diesel (0,05S-II)	lít		17.611										
1.493	Dầu hoá 2-K	lít		17.421										
XII	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM, BÊ TÔNG ĐÚC SÀN													
Công ty TNHH MTV Bê tông Tico														
Bê tông tươi (bê tông trộn sẵn, với độ sụt: 10 ± 2)														
1494	Bê tông mác 100	m3		1.260.000										
1495	Bê tông mác 150	m3		1.310.000										
1496	Bê tông mác 200	m3		1.360.000										
1497	Bê tông mác 250	m3		1.430.000										
1498	Bê tông mác 300	m3		1.500.000										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1499	Bê tông mác 350	m3							1.570.000					
1500	Bê tông mác 400	m3							1.660.000					
1501	Bê tông mác 450	m3							1.750.000					
1502	Bê tông mác 500	m3							1.850.000					
1503	Bê tông mác 600	m3							1.950.000					
1504	Bơm bê tông $\geq 20\text{m}^3$ /đợt	m3							90.000					
1505	Bơm bê tông $< 20\text{m}^3$ /đợt	đợt							2.500.000					
	Phụ gia tạo cường độ 07 ngày đạt $\geq 80\%$													
1506	Bê tông mác 200	m3							63.000					
1507	Bê tông mác 250	m3							73.500					
1508	Bê tông mác 300	m3							84.000					
1509	Bê tông mác 350	m3							99.750					
1510	Bê tông mác 400	m3							115.500					
1511	Bê tông mác 450	m3							131.250					
1512	Bê tông mác 500	m3							147.000					
1513	Bê tông mác 600	m3							178.500					
	Phụ gia chống thấm													
1514	Bê tông mác 200	m3							94.500					
1515	Bê tông mác 250	m3							105.000					
1516	Bê tông mác 300	m3							115.500					
1517	Bê tông mác 350	m3							136.500					
1518	Bê tông mác 400	m3							157.500					
1519	Bê tông mác 450	m3							178.500					
1520	Bê tông mác 500	m3							199.500					
1521	Bê tông mác 600	m3							220.500					
	Cọc vuông bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 30MPa) (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)													
1519	Tiết diện 20x20cm, L=8m (thép chủ 4D14; thép đai D6)	md							270.000					
1520	Tiết diện 25x25cm, L=8m (thép chủ 4D16; thép đai D6)	md							400.000					
1521	Tiết diện 25x25cm, L=11,8m (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md							430.000					
1522	Tiết diện 30x30cm, L=8m (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md							540.000					
1523	Tiết diện 30x30cm, L=11,8m (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md							590.000					
1524	Tiết diện 35x35cm, L=8m (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md							690.000					
1525	Tiết diện 35x35cm, L=11,8m (thép chủ 4D22; thép đai D6)	md							710.000					
	Cọc ống bê tông ly tâm dự ứng lực loại A (cường độ bê tông mác 60MPa), L= 12 mét (Giá giao lên phương tiện tại nhà máy)													
1526	Cọc D300, thành dày 60mm (thép chủ 6D7.1; thép đai D3)	md							250.000					
1527	Cọc D350, thành dày 65mm (thép chủ 7D7.1; thép đai D3)	md							320.000					
1528	Cọc D400 thành dày 80mm (thép chủ 10D7.1; thép đai D3)	md							430.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1529	Cọc D500 thành dày 90mm (thép chủ 14D7.1; thép đai D4)	md							680.000					
1530	Cọc D600 thành dày 100mm (thép chủ 18D7.1; thép đai D4)	md							870.000					
	Cọc ván BTCT dự ứng lực (cường độ bê tông mác 60MPa; Giá giao lên phương tiện tại nhà máy)													
1531	Cọc ván W225-A (cáp cường độ cao 8D12.7), L=6m	md							1.000.000					
1532	Cọc ván W300-A (cáp cường độ cao 10D12.7), L=10m	md							1.190.000					
1533	Cọc ván W350-A (cáp cường độ cao 14D12.7), L=12m	md							1.490.000					
1534	Cọc ván W400-A (cáp cường độ cao 16D12.7), L=12m	md							1.680.000					
1535	Cọc ván W500-A (cáp cường độ cao 16D15.2), L=14m	md							2.130.000					
1536	Cọc ván W600-A (cáp cường độ cao 20D15.2), L=16m	md							2.450.000					
1537	Cọc ván W740-A (cáp cường độ cao 28D15.2), L=20m	md							2.975.000					
	Dầm BTCT dự ứng lực - B=400mm (cường độ bê tông mác 42MPa)													
1538	Dầm I 280 , L = 6 - 9m. Cấp tải H8	md							1.200.000					
1539	Dầm I 400 , L = 9 - 12m. Cấp tải H8	md							1.300.000					
1540	Dầm I 500 , L = 15m. Cấp tải H8	md							1.600.000					
1541	Dầm I 650 , L = 16 - 18m. Cấp tải H8	md							1.700.000					
1542	Gối cao su bán thép dầm I280-(100x300x28)mm	cái							160.000					
1543	Gối cao su bán thép dầm I400-(150x300x39)mm	cái							340.000					
1544	Gối cao su bán thép dầm I500-(150x300x42)mm	cái							370.000					
1545	Gối cao su bán thép dầm I650-(150x300x44)mm	cái							380.000					
	Dầm BTCT dự ứng lực - B=180-220mm (cường độ bê tông mác 42MPa)													
1546	Dầm I 280 , L = 6 - 9m, B=180mm. Cấp tải H8	md							530.000					
1547	Dầm I 400 , L = 9 - 12m, B=200mm. Cấp tải H8	md							720.000					
1548	Dầm I 500 , L = 15m, B=220mm. Cấp tải H8	md							830.000					
1549	Gối cao su bán thép dầm I280-(100x300x28)mm	cái							160.000					
1550	Gối cao su bán thép dầm I400-(150x300x39)mm	cái							340.000					
1551	Gối cao su bán thép dầm I500-(150x300x42)mm	cái							370.000					
	Cổng hộp theo công nghệ quay ép & rung ép của CHLB Đức (cường độ bê tông mác M300, sử dụng thép chủ cường độ AII)													
1552	Cổng hộp rung ép 1000x1000mm, L=1,2m	m							3.900.000					
1553	Cổng hộp rung ép 1200x1200mm, L=1,2m	m							4.700.000					
1554	Cổng hộp rung ép 1600x1600mm, L=1,2m	m							7.700.000					
1555	Cổng hộp rung ép 2000x2000mm, L=1,2m	m							11.000.000					
1556	Cổng hộp rung ép 2500x2500mm, L=1,2m	m							16.000.000					
1557	Cổng hộp rung ép 3000x3000mm, L=1,2m	m							23.155.000					
1558	Joint cổng hộp 1000x1000mm	cái							51.000					
1559	Joint cổng hộp 1200x1200mm	cái							59.000					
1560	Joint cổng hộp 1600x1600mm	cái							90.000					
1561	Joint cổng hộp 2000x2000mm	cái							108.000					
1562	Joint cổng hộp 2500x2500mm	cái							135.000					
1563	Joint cổng hộp 3000x3000mm	cái							161.000					
	Cổng BTDS công nghệ quay ép & rung ép của CHLB Đức (cường độ bê tông mác M300, lưới thép cường độ cao)													
1564	Cổng BTDS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m							278.000					
1565	Cổng BTDS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m							354.000					
1566	Cổng BTDS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m							453.000					
1567	Cổng BTDS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m							513.000					
1568	Cổng BTDS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)	m							701.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	<i>Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8x10)cm</i>													
1653	Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						49.980					
1654	Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 3.0/4.0 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						53.246					
1655	Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						62.544					
	<i>Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10x12)cm</i>													
1656	Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						46.686					
1657	Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						50.064					
1658	Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						55.041					
XIV	CỬA ĐI, CỬA SỔ													
	Công ty TNHH Cửa Eurowin													
	Cửa nhựa Eurowin, kính trong 5mm Chu Lai/Bình Dương, thanh profile Eurowin													
1659	Khung kính cố định, KT (1.0x1.5)m	m2	TCVN 7451 : 2004						1.536.400					
1660	Cửa sổ lùa 2 cánh, KT (1,4x1,4)m	m2	TCVN 7451 : 2004						2.327.300					
1661	Cửa sổ mở hất 1 cánh, KT (0,6x0,6)m	m2	TCVN 7451 : 2004						3.127.300					
1662	Cửa sổ mở quay 2 cánh, KT (1,4x1,4)m	m2	TCVN 7451 : 2004						2.836.400					
1663	Cửa đi lùa 2 cánh, KT (1,6x2,2)m	m2	TCVN 7451 : 2004						2.436.400					
1664	Cửa đi 1 cánh mở quay, KT (0,9x2,2)m	m2	TCVN 7451 : 2004						3.290.900					
1665	Cửa đi mở quay 2 cánh, KT (1,6x2,2)m	m2	TCVN 7451 : 2004						3.272.700					
	Cửa nhôm Eurowin, nhôm Ynghua/Tungshin/Namsung, kính trong 5mm Chu Lai/Bình Dương, thanh profile Eurowin													
1666	Vách kính, nhôm Ynghua/Tungshin/Namsung	m2	TCVN 9366-2 : 2012						772.700					
1667	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới lampri (hệ 1000, bản lề Inox 304)	m2	TCVN 7451 : 2004						1.748.700					
1668	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới lampri (hệ 700, bản lề góc sơn tĩnh điện)	m2	TCVN 7451 : 2004						1.330.900					
1669	Cửa sổ 2 cánh lùa (hệ 500, bánh xe, khóa bán nguyệt)	m2	TCVN 7451 : 2004						1.349.100					
XV	TRẦN													
	Công ty Cổ phần công nghiệp Vạn Phát Hưng													
	Hệ trần nổi													
1669	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doci Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	m2	ASTM C635						110.000					
1670	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doci Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser	m2	ASTM C635						125.000					
1671	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngả tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	m2	ASTM C635						119.000					
1672	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngả tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	m2	ASTM C635						136.000					
1673	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	m2	ASTM C635						122.000					
1674	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser	m2	ASTM C635						136.000					
1675	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngả tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	m2	ASTM C635						119.000					
1676	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngả tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	m2	ASTM C635						133.000					
1677	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	m2	ASTM C635						114.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1678	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser	m2	ASTM C635						128.000					
	Hệ trần chìm													
1679	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635						101.000					
1680	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635						128.000					
1681	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635						105.300					
1682	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635						128.000					

Ghi chú:

- Đơn giá nêu trên chưa bao gồm thuế VAT.

- Đối với các đơn vị không có văn bản đề nghị công bố lại giá, do không có thông tin nên Sở không cập nhật vào giá tháng này.

- Đề nghị các chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, quy định:

"b) Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư này."

Quy định tại điểm a mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021:

"a) Đối với các loại vật liệu có tại thị trường trong nước:

Giá vật liệu được xác định theo công bố giá vật liệu của địa phương. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá vật liệu của địa phương không đảm bảo nguyên tắc trên hoặc vật liệu chưa có trong công bố giá thì giá vật liệu được xác định trên cơ sở: Lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường Việt Nam) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ dự kiến, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu; hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác."

- Đơn giá nêu trên là trong điều kiện vận chuyển bình thường; đối với các công trình có điều kiện vận chuyển khó khăn, phải vận chuyển bằng xe tải nhỏ hoặc trung chuyển thì tính thêm chi phí cho phù hợp.

- Mục (*) là giá bán tại bãi. Đối với các loại vật liệu có giá tại bãi vật liệu xây dựng, đề nghị tính thêm chi phí vận chuyển đến chân công trình cho phù hợp.

Kèm theo danh mục đơn vị báo giá làm cơ sở công bố giá tháng 4/2023:

A. Báo giá của các huyện, thị xã:

- Thành phố Mỹ Tho: Theo Công văn số 438/QLDA ngày 31/3/2023 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố Mỹ Tho.

- Huyện Cái Bè: Theo Công văn số 533/PKT&HT-QLXD ngày 02/12/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cái Bè

- Huyện Cai Lậy: Theo Văn bản số 04/TB-PKT&HT ngày 21/4/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cai Lậy.

- Huyện Tân Phước: Theo Văn bản số 13/PKT&HT ngày 30/01/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Phước.

- Huyện Chợ Gạo: Theo Công văn số 187/PKT&HT ngày 23/3/2023 của phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Chợ Gạo.

- Huyện Gò Công Tây: Theo Báo cáo số 66/BC-KT&HT ngày 27/3/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Công Tây.

- Huyện Gò Công Đông: Theo Thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 4/2023 ngày 25/4/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Công Đông.

- Thị xã Gò Công: Theo Công văn số 93/PQLĐT ngày 01/3/2023 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Gò Công.

- Huyện Tân Phú Đông: Theo Bảng tổng hợp giá vật liệu xây dựng chủ yếu ngày tháng 4/2023 ngày 25/4/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Phú Đông.

B. Báo giá của doanh nghiệp:**I. Cát:**

Cát san lấp, cát xây: Theo báo giá tháng 4/2023 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.

II. Đá

Đá 0x4 xám, đá 0x4 đen: Theo báo giá tháng 4/2023 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.

III. Sắt, thép:

- Thép Miền Nam:

+ Theo Báo giá số 06/BG-2023 ngày 06/4/2023 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang (có hiệu lực kể từ ngày 06/4/2023 đến khi có giá mới).

+ Theo Bảng giá tháng 4/2023 của Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc.

- Thép Pomina: Theo bảng niêm yết giá thép Pomina tháng 02/2023 của Công ty TNHH thương và sản xuất Thép Việt (thực hiện kể từ ngày 01/02/2023 cho đến khi có thông báo mới).

- Thép Vina Kyoei: Theo đề nghị công bố giá ngày 01/4/2023 của Công ty TNHH Thép Vina Kyoei.

- Thép Nhà Bè - VNSTEEL: Theo Công văn số 121/NBS-KHKD ngày 24/4/2023 Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL.

IV. Tôn, xà gồ, thép hình

- Tôn Pomina: Theo Công văn số 95/2023-PMN ngày 01/4/2023 của Công ty TNHH Tôn Pomina (áp dụng từ ngày 01/4/2023 cho đến khi có thông báo giá mới).

V. Xi măng các loại:

- Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40; Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40; Xi măng INSEE Holcim PCB40; Xi măng Tây Đô; Xi măng Hà Tiên II-CT: Theo Báo giá tháng 4/2023 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.

- Xi măng PCB40 Việt Nhật, Fujipro, Top One: Theo Bảng giá tháng 3/2023 của Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc.

- Xi măng Hạ Long: Theo Công văn số 2373/TB-KDĐT ngày 19/12/2022 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới).

- Xi măng Fico: Theo Công văn số 127 ngày 01/8/2022 của Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL (mức giá đăng ký từ ngày 01/8/2022 đến khi có thông báo giá mới).

- Xi măng Công Thanh: Theo Bảng báo giá số 97/22/BBG/XMCT-KD ngày 22/12/2021 của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh (áp dụng kể từ tháng 01/2023 cho đến khi có thông báo giá mới).

- Xi măng Thăng Long: Theo Công văn số 10/CV/2022/CN-BHMN ngày 13/6/2022 của Chi nhánh Công ty Cổ phần xi măng Thăng Long (từ ngày 01/01/2023 đến 30/6/2023).

- Xi măng Cửu Long, Fujipro, Top One, 720 Cần Thơ, Greencem, American Cement, Mekong Cement, Fujipro cao cấp, Fujipro đa dụng, Fcem: Theo Công văn số 12/2023/GN ngày 27/12/2022 của Công ty Cổ phần 720.

- Xi măng Đỉnh Cao: Theo Công văn số 24/CV/TOP/TG ngày 01/9/2022 của Công ty Cổ phần Xi măng Đỉnh Cao.

- Xi măng Starmax: Theo Công văn số DKG 10/CV/Starcemt ngày 31/3/2023 của Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Xi măng SCG Việt Nam (giá đăng ký thực hiện từ ngày 01/4/2023 đến khi có thông báo).

VI. Gạch, ngói:**1. Gạch xây:**

- Gạch Mỹ Xuân: Theo Báo giá tháng 3/2023 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.

- Gạch Ngọc Quy: Theo Bảng báo giá gạch ngày 25/7/2022 của Công ty TNHH Gạch Ngọc Quy.

- Gạch không nung Phúc Hải: Theo Báo giá của Công ty TNHH Gạch Không nung Phúc Hải (áp dụng từ ngày 01/11/2022 cho đến khi có thông báo mới) và Thông báo số 01/TB-PH ngày 01/4/2023.

- Gạch Hữu Quế: Theo Bảng đăng ký mức giá bán sản phẩm ngày 02/02/2023 của Công ty TNHH Xây dựng Hữu Quế (giá bán thực hiện từ tháng 02/2023).

- Gạch, ngói Đại Hữu: Theo Bảng báo giá gạch ngói ngày 02/5/2022 của Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Đại Hữu (áp dụng từ ngày 02/5/2022).

- Gạch xi măng cốt liệu Tân Long: Theo Bảng báo giá ngày 01/7/2022 của Công ty TNHH MTV SXTM Tân Long.

- Ngói bê tông SCG: Theo công bố giá sản phẩm của Công ty TNHH Ngói bê tông SCG (Việt Nam) (có giá trị cho đến khi có thông báo mới).

2. Gạch lát:

- Gạch Taicera: Theo Bảng báo giá tháng 4/2023 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.

- Gạch terrazzo Vạn Lộc: Theo Bảng công bố giá ngày 01/4/2023 của Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Vạn Lộc Tiền Giang.

- Gạch terrazzo Ngô Hoàng Phúc: Theo Giấy đề nghị công bố giá số 01/GĐN/NHP-2022 ngày 08/11/2022 của Công ty TNHH Ngô Hoàng Phúc.

- Gạch Viglacera: Theo Công văn số 39/VIKD-DA ngày 23/3/2023 của Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera (Quý II-2023).

VII. Vật tư điện:

- Điện Mạnh Phương: Theo Công văn số 009/MPE-SXD ngày 01/4/2022 của Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ điện Mạnh Phương (mức giá thực hiện kể từ ngày 01/4/2022 đến khi có thông báo giá mới).

- Điện Khaphaco: Theo Công văn số 0421/TMDVXNK.KP ngày 28/02/2023 của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Khai Phát (áp dụng từ tháng 01/2022 cho đến khi có giá mới).
- Điện Đại Quang Phát: Theo Bảng báo giá ngày 16/11/2021 của Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Đại Quang Phát (áp dụng từ ngày ký đến khi có thông báo giá mới).
- Điện Thiên Minh: Theo Công văn số 06-2022TM/TBG ngày 03/01/2022 của Công ty TNHH SX-TM & XD Thiên Minh (mức giá thực hiện từ ngày 01/01/2022 đến khi có thông báo giá mới).
- Điện Cadivi: Theo Công văn số 173/CV-KDĐT ngày 09/01/2023 của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (giá Quý I/2023).
- Điện Tín Lợi: Theo Công văn số 069/2022 ngày 06/10/2022 của Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tín Lợi (hiệu lực từ tháng 10/2022 cho đến khi có thông báo giá mới).
- Công ty Điện Lực Tiền Giang: Theo Công văn số 1617/PCTG-KHVT ngày 13/4/2023 của Công ty Điện Lực Tiền Giang.
- Đèn chiếu sáng Hưng Thịnh: Theo Công văn số 01/CV-HT2022 của Công ty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh.

VIII. Vật tư nước:

- Nhựa Đệ Nhất: Theo Bảng báo giá của Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất (bảng giá có hiệu lực kể từ ngày 03/01/2022).
- Nhựa Tiền Phong: Theo Bảng giá ống nhựa uPVC, HDPE của Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam (hiệu lực từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo sửa đổi).
- Nhựa Bình Minh: Theo Bảng báo giá ống nhựa PVC-U của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến khi có thông báo mới).
- Nhựa Minh Hùng: Theo Bảng giá ống HDPE của Công ty Cổ phần nhựa Minh Hùng (áp dụng từ ngày 01/6/2022).
- Nhựa Hoa Sen: Theo Bảng báo giá uPVC (hiệu lực từ ngày 01/02/2022); Bảng báo giá HDPE (hiệu lực từ ngày 09/02/2018) của Công ty Tổ phần Tập đoàn Hoa Sen.
- Nhựa Đồng Nai: Theo Bảng báo giá ống nhựa HDPE của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (áp dụng từ ngày 01/4/2021).

IX. Vật tư sơn:

- Sơn Lavisson Amsterdam: Theo Công văn số 02/2023/CV-DT ngày 20/02/2023 của Công ty TNHH MTV Đoàn Thảo (có giá trị từ ngày 01/3/2023 đến khi có thông báo mới).
- Sơn Toa: Theo Đề nghị công bố giá tháng 02/2022 của Công ty TNHH Bảo Tâm Tiền Giang (mức giá đăng ký đến khi có thông báo mới).
- Sơn Nippon: Theo Đề nghị công bố giá số 01/2023 ngày 13/02/2023 của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) (mức giá đăng ký từ 01/01/2023 đến khi có thông báo mới).
- Sơn Infor: Theo Công văn số 43/CV-INFOR ngày 04/3/2022 của Công ty Cổ phần Infor Việt Nam (mức giá đăng ký từ 01/3/2022 đến ngày 31/12/2022).
- Sơn Untra Paint: Theo Bảng báo giá ngày 01/10/2022 của Công ty TNHH Untra Paint Việt Nam (áp dụng từ ngày 01/10/2022).
- Sơn Kova: Theo Công văn số CV-KOVA/I23-21 ngày 30/3/2023 của Công ty TNHH Kova Nanopro (có hiệu lực từ ngày 01/4/2023 đến ngày 31/12/2023).
- Sơn L.Q Joton: Theo Công văn số 19_04_23/BBG-GT-DA ngày 01/4/2023 của Công ty Cổ phần L.Q Jopton (có hiệu lực từ ngày 01/4/2023 đến khi có thông báo giá mới).

X. Nhựa đường:

- Nhựa đường Petrolimex: Theo báo giá định hướng số 253B/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/4/2023 của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (Chi nhánh nhựa đường Petrolimex Sài Gòn).
- Nhựa M.T.T-CN Bình Dương: Theo Bảng báo giá nhựa đường nhũ tương tháng 4/2023 của Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - CN Bình Dương.
- Nhựa Bach'Chambard: Theo Bảng báo giá số 401/BG-MC ngày 01/4/2023 của Công ty Cổ phần Bach'Chambard Đà Nẵng - Chi nhánh Long An.
- Nhựa Carboncor Asphalt: Theo Công văn số 52/2023/CV-TGD ngày 01/01/2023 của Công ty CP Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai

XI. Xăng dầu:

- Theo Thông cáo báo chí số 10/2023/PLX-TCBC ngày 21/3/2023; số 11/2023/PLX-TCBC ngày 03/4/2023; số 12/2023/PLX-TCBC ngày 11/4/2023; số 13/2023/PLX-TCBC ngày 21/4/2023 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam.

XII. Bê tông phẩm, bê tông đúc sẵn

- Bê tông Ticcó: Theo Bảng báo giá tháng 3/2023 ngày 01/3/2023 của Công ty TNHH MTV Bê tông Ticcó (có hiệu lực đến khi có thông báo giá mới).
- Bê tông Hữu Biên: Theo đề nghị công bố giá tháng 3/2022 của Công ty TNHH Hữu Biên.

XIII. Vải địa kỹ thuật

- Vải địa Thái Châu: Theo Công văn số 06/CV-TC ngày 01/4/2023 của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (có hiệu lực kể từ ngày 01/4/2023 đến khi có thông báo mới).
- Vải địa kỹ thuật, rọ đá, thảm đá bọc nhựa Liên Phát: Theo Công văn số 230401-19/LP-CV ngày 01/4/2023 của Công ty Cổ phần sản xuất - thương mại Liên Phát (có hiệu lực đến khi có thông báo giá mới).

XIV. Cửa đi, cửa sổ

- Cửa Eurowin: Theo đề nghị công bố giá số EU20524 của công ty TNHH Cửa Eurowin.

XV. Trần

- Trần nhựa Vạn Phát Hưng: Theo Công văn số 01-VPH/CBG ngày 06/4/2023 công bố giá tháng 4/2023 của Công ty Cổ phần công nghiệp Vạn Phát Hưng.



Phụ lục 2

**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU CỦA DỰ ÁN THÀNH PHẦN 2 THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC CAO LÃNH - AN HỮU, GIAI ĐOẠN 1 THÁNG 4 NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 97/QĐ-SXD ngày 05/5/2023 của Giám đốc Sở Xây dựng)

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá đến chân công trình (chưa VAT)
I	Đất đắp			
1	Đất đắp lề	m ³	TCVN 9436: 2012, TCVN 4054:2005 / Mỏ Tân Lập, tỉnh Long An	246.981
2	Đất đắp lề	m ³	TCVN 9436: 2012, TCVN 4054:2005 / Mỏ Thân Thịnh, tỉnh Bình Dương	299.708
3	Đất đắp lề	m ³	TCVN 9436: 2012, TCVN 4054:2005 / Mỏ Núi Mây, tỉnh Kiên Giang	313.345
4	Đất đắp lề	m ³	TCVN 9436: 2012, TCVN 4054:2005 / Mỏ Antraco, An Giang	321.981
II	Đá xây dựng			
1	Đá 1x2 sàng 27	m ³	TCVN 7570:2006, TCVN 13567:2022/ Mỏ Antraco, An Giang	456.981
2	Đá 4x6 QC 63	m ³	TCVN 7570:2006, TCVN 9504:2012 / Mỏ Antraco, An Giang	416.981
3	Đá 4x6 loại 1	m ³		401.981

4	Đá cấp phối đá dăm loại 1	m ³	TCVN 8859: 2011 / Mỏ Antraco, An Giang	394.981
5	Đá cấp phối đá dăm loại 2	m ³		374.981
6	Đá 0x4 loại 1	m ³	TCVN 7570:2006, TCVN 8859: 2011,TCVN 13567:2022/ Mỏ Antraco, An Giang	366.981
7	Đá 0x4 loại 2	m ³		321.981
8	Đá mi sàng	m ³		406.981
9	Đá mi sàng 0x0,5	m ³		411.981
10	Đá 2x4	m ³	TCVN 7570:2006, TCVN 8859: 2011/ Mỏ Antraco, An Giang	437.981
11	Đá 20x30	m ³		401.981
12	Đá 1x2 sàng 27 ly tâm	m ³	TCVN 7570:2006, TCVN 8859: 2011, TCVN 13567:2022 / Mỏ Antraco, An Giang	466.981
13	Đá 0,5x2,0 ly tâm	m ³		491.981
14	Đá 1,0x1,9 ly tâm	m ³		496.981
15	Đá 0,5x1,6 ly tâm	m ³		516.981
16	Đá cấp phối đá dăm loại 1 ly tâm	m ³	TCVN 8859: 2011 / Mỏ Antraco, An Giang	436.981
17	Đá cấp phối đá dăm loại 2 ly tâm	m ³		421.981
18	Đá mi sàng ly tâm	m ³	TCVN 7570:2006/ Mỏ Antraco, An Giang	416.981
19	Cát nhân tạo	m ³	TCVN 9205:2012, TCVN 13567:2022/ Mỏ Antraco, An Giang	421.981

20	Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006,TCVN 13567:2022 / Mỏ Tân Cang 4 - Đồng Nai	431.199
21	Đá mi sàng	m ³		354.899
22	Đá mi bụi	m ³		346.399
23	Đá 0x4	m ³		326.799
24	Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006,TCVN 13567:2022 / Mỏ Tân Cang 5 - Đồng Nai	453.599
25	Đá 0x4	m ³		351.549
26	Đá mi sàng	m ³		358.299
27	Đá mi bụi	m ³		356.599
28	Đá 1x2 (S25)	m ³	TCVN 7570:2006/ Mỏ Phước Hòa - Bà Rịa Vũng Tàu	392.407
29	Bột rửa 0-5 (cát nghiền)	m ³	TCVN 7570:2006, TCVN 9382:2012, TCVN 9205:2012, TCVN 13567:2022 / Mỏ Phước Hòa - Bà Rịa Vũng Tàu	410.044
30	Đá hộc 20x40	m ³	Mỏ Phước Hòa - Bà Rịa Vũng Tàu	418.732
31	Đá 0x4	m ³	TCVN 7570:2006/ Mỏ Phước Hòa - Bà Rịa Vũng Tàu	358.844
III	Cát xây dựng			
1	Cát hạt trung	m ³	TCVN 9436: 2012,AASHTO M145 / Mỏ cát xã An Hiệp và xã An Nhơn, huyện Châu Thành, Đồng Tháp	185.617
2	Cát hạt mịn	m ³		171.981

3	Cát san lấp	m ³		135.617
4	Cát hạt trung	m ³	TCVN 9436: 2012,AASHTO M145 / Mỏ cát xã Tân Thuận Đông, thành phố Cao Lãnh; xã Mỹ Hưng A và xã Mỹ Hưng B, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp	192.390
5	Cát hạt mịn	m ³		178.754
6	Cát san lấp	m ³		142.390
7	Cát hạt trung	m ³	TCVN 9436: 2012,AASHTO M145 / Mỏ cát xã Thường Lạc và xã Long Khánh A, huyện Hồng Ngự; phường An Lạc, thành phố Hồng Ngự, Đồng Tháp	213.650
8	Cát hạt mịn	m ³		200.014
9	Cát san lấp	m ³		163.650
10	Cát xây tô Modul 1.2 đến 1.4	m ³	TCVN 7570:2006/ Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Hoàng Minh - Chi nhánh Đồng Tháp (đã qua sàng rửa, tạp chất 3%)	306.811
11	Cát bê tông Modul 1.6 đến 1.8	m ³		361.357
12	Cát bê tông Modul 1.8 đến 2.0	m ³		424.993
13	Cát bê tông Modul 2.0 đến 2.4	m ³		588.629